

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
MASAN MEATLIFE**

\*\*\*\*\*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

\*\*\*\*\*

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2021*

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

**Kính gửi:**     - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
                  - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE**

Tên tiếng Anh: **MASAN MEATLIFE CORPORATION**

Mã cổ phiếu: **MML**

Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 028 6256 3862

Fax: 028 3827 4115

Website: [www.masanmeatlife.com.vn](http://www.masanmeatlife.com.vn)

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Đỗ Thị Thu Nga

Chức vụ: Giám đốc pháp chế

Loại thông tin công bố:     ☐ 24h   ☐ 72h   ☐ Yêu cầu   ☐ Bất thường   ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất bán niên năm 2021 và Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/08/2021 tại đường dẫn: [https://masanmeatlife.com.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/tat-ca/?lang\\_ui=vn](https://masanmeatlife.com.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/tat-ca/?lang_ui=vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
MASAN  
MEATLIFE**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ  
PHẦN MASAN MEATLIFE  
DN:  
E=TAMNT47@VIETTEL.COM.VN,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=M  
ST:0311224517, CN=CÔNG TY  
CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE,  
L=TPHCM, C=VN  
Reason: I am the author of this  
document  
Location: your signing location here  
Date: 2021.08.20 14:11:20+07'00'  
Foxit Reader Version: 10.1.3

**Người được ủy quyền công bố thông tin**

**GIÁM ĐỐC PHÁP CHẾ**



**Đỗ Thị Thu Nga**

**CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN  
MEATLIFE**

Số: 435/2021/CV-MML

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 8 năm 2021

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước**

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh (trên cơ sở hợp nhất và riêng lẻ) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cùng kỳ năm 2020.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“Công ty” hay “Tập đoàn”) xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN (trên cơ sở hợp nhất và riêng lẻ) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cùng kỳ năm 2020 như sau:

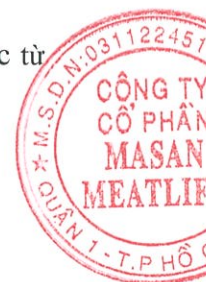
**Báo cáo tài chính hợp nhất:**

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Tập đoàn đạt 288,32 tỷ VND, tăng 239% so với cùng kỳ năm trước, tương đương 203,25 tỷ VND chủ yếu do những nguyên nhân sau:

STT	Chỉ tiêu	Kỳ 6 tháng 2021	Kỳ 6 tháng 2020	Biến động	
		(tỷ VND)	(tỷ VND)	Giá trị (tỷ VND)	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần (i)	10.231,85	7.202,36	3.029,49	42%
2	Doanh thu hoạt động tài chính (ii)	68,57	47,01	21,56	46%
3	Lợi nhuận thuần sau thuế	288,32	85,07	203,25	239%

(i) Doanh thu thuần 6 tháng đầu năm 2021 đạt 10.231,85 tỷ VND, tăng trưởng 3.029,49 tỷ đồng (+42%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó Ngành Thức ăn chăn nuôi tăng trưởng 2.219 tỷ đồng và Ngành Thịt cùng Ngành Chăn nuôi đóng góp thêm 383 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020;

(ii) Doanh thu hoạt động tài chính tăng 21,56 tỷ đồng (+46%) so với cùng kỳ năm trước từ việc tăng thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng và lãi cho vay.



**Báo cáo tài chính riêng lẻ:**

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 382 triệu đồng, tăng 100% so với cùng kỳ năm 2020, chủ yếu do sự biến động từ các chỉ tiêu sau:

STT	Chỉ tiêu	Kỳ 6 tháng 2021	Kỳ 6 tháng 2020	Biến động	
		(tỷ VND)	(tỷ VND)	Giá trị (tỷ VND)	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần (i)	5.864,87	4.359,85	1.505,02	35%
2	Lợi nhuận gộp (i)	407,14	300,89	106,25	35%
3	Chi phí hoạt động tài chính (ii)	151,00	137,05	13,95	10%
4	Lợi nhuận thuần sau thuế	0,38	(96,48)	96,86	100%

(i) Doanh thu bán hàng mại thức ăn gia súc 6 tháng đầu năm 2021 của Công ty 5.864,87 tỷ VND, tăng 1.505,02 tỷ đồng (+35%) dẫn tới lợi nhuận gộp tăng 106,25 tỷ đồng (+35%) so với cùng kỳ năm 2020, do sản lượng thức ăn chăn nuôi heo tăng trưởng 41%;

(ii) Chi phí hoạt động tài chính trong 6 tháng đầu năm 2021 tăng 13,95 tỷ đồng (+10%) so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu do chi phí lãi vay tăng.

Trân trọng,

  
**CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**PHẠM TRUNG LÂM**





**Masan MEATLife Corporation**

Separate Interim Financial Statements  
for the six-month period ended  
30 June 2021

**CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
MASAN  
MEATLIFE**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ  
PHẦN MASAN MEATLIFE  
DN:  
E=TAMNT47@VIETTEL.COM.VN,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MS  
T:0311224517, CN=CÔNG TY CỔ  
PHẦN MASAN MEATLIFE,  
L=TPHCM, C=VN  
Reason: I am the author of this  
document  
Location: your signing location here  
Date: 2021.08.20 15:49:13+07'00'  
Foxit Reader Version: 10.1.3



## Masan MEATLife Corporation Corporate Information

### Enterprise Registration Certificate No.

0311224517

7 October 2011

The Company's Enterprise Registration Certificate has been amended several times, the most recent of which is dated 14 December 2020. The Enterprise Registration Certificate and its amendments were issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City.

### Board of Directors

Mr. Danny Le  
Mr. Pham Trung Lam  
Mr. Tran Phuong Bac  
Mr. Huynh Viet Thang  
Mr. Neal Leroux Kok

Chairman  
Member  
Member  
Member (from 1 April 2021)  
Member

### Board of Management

Mr. Pham Trung Lam  
Ms. Nguyen Thi Minh Hang  
Mr. Nguyen Quoc Trung

Chief Executive Officer  
Chief Financial Officer  
Deputy Chief Executive  
Officer of Meat Business

### Audit Committee

Mr. Huynh Viet Thang  
Mr. Tran Phuong Bac

Chairman (from 14 April 2021)  
Member (from 14 April 2021)

### Supervisory Board

Ms. Doan Thi My Duyen  
  
Ms. Pham Quynh Nga  
Ms. Nguyen Thi Thu Hang

Chief Supervisor  
(until 13 April 2021)  
Member (until 13 April 2021)  
Member (until 13 April 2021)

### Registered Office

10<sup>th</sup> Floor, Central Plaza Tower  
17 Le Duan Street  
Ben Nghe Ward, District 1  
Ho Chi Minh City  
Vietnam

### Auditor

KPMG Limited  
Vietnam

## **Masan MEATLife Corporation**

### **Statement of the Board of Management**

The Board of Management of Masan MEATLife Corporation (“the Company”) presents this statement and the accompanying separate interim financial statements of the Company for the six-month period ended 30 June 2021.

The Company’s Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of the separate interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting. In the opinion of the Company’s Board of Management:

- (a) the separate interim financial statements set out on pages 5 to 36 give a true and fair view of the separate financial position of the Company as at 30 June 2021, and of its separate results of operations and its separate cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting; and
- (b) at the date of this statement, there are no reasons to believe that the Company will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Company’s Board of Management has, on the date of this statement, authorised the accompanying separate interim financial statements for issue.



On behalf of the Board of Management

Pham Trung Lam  
*Chief Executive Officer*

Ho Chi Minh City, 18 August 2021



KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## INTERIM FINANCIAL INFORMATION REVIEW REPORT

### To the Shareholders Masan MEATLife Corporation

We have reviewed the accompanying separate interim financial statements of Masan MEATLife Corporation ("the Company"), which comprise the separate balance sheet as at 30 June 2021, the separate statements of income and cash flows for the six-month period then ended and the explanatory notes thereto which were authorised for issue by the Company's Board of Management on 18 August 2021, as set out on pages 5 to 36.

### Management's Responsibility

The Company's Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these separate interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of separate interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

### Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on these separate interim financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements No. 2410 – *Review of interim financial information performed by the independent auditor of the entity*.

A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.





## Auditor's Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying separate interim financial statements do not give a true and fair view, in all material respects, of the separate financial position of Masan MEATLife Corporation as at 30 June 2021 and of its separate results of operations and its separate cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting.

### KPMG Limited's Branch in Ho Chi Minh City

Vietnam

Review Report No.: 21-01-00406-21-1



Nelson Rodríguez Casihan  
Practicing Auditor Registration  
Certificate No. 2225-2018-007-1  
Deputy General Director

Nguyen Thuy Ninh  
Practicing Auditor Registration  
Certificate No. 4623-2018-007-1

Ho Chi Minh City, 18 August 2021





**Masan MEATLife Corporation**  
**Separate balance sheet as at 30 June 2021**

**Form B 01a – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
<b>ASSETS</b>				
<b>Current assets</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>2,594,301,001,387</b>	<b>2,891,262,464,053</b>
<b>Cash and cash equivalents</b>	<b>110</b>	<b>7</b>	<b>789,117,036,811</b>	<b>1,176,073,253,973</b>
Cash	111		60,117,036,811	47,073,253,973
Cash equivalents	112		729,000,000,000	1,129,000,000,000
<b>Short-term financial investments</b>	<b>120</b>	<b>8</b>	<b>826,054,642,092</b>	<b>22,000,000,000</b>
Trading securities	121		804,054,642,092	-
Held-to-maturity investments	123		22,000,000,000	22,000,000,000
<b>Accounts receivable – short-term</b>	<b>130</b>		<b>872,552,125,838</b>	<b>1,589,031,346,092</b>
Accounts receivable from customers	131	9	136,875,880,096	82,141,237,023
Prepayments to suppliers	132	10	161,596,043,667	432,057,432,017
Short-term loans receivable	135	11	535,200,000,000	937,650,000,000
Other short-term receivables	136	12	45,640,498,703	142,295,995,849
Allowance for doubtful debts	137	9	(6,760,296,628)	(5,113,318,797)
<b>Inventories</b>	<b>140</b>	<b>13</b>	<b>102,663,284,182</b>	<b>102,140,377,965</b>
Inventories	141		102,663,284,182	102,140,377,965
<b>Other current assets</b>	<b>150</b>		<b>3,913,912,464</b>	<b>2,017,486,023</b>
Short-term prepaid expenses	151		3,913,912,464	1,986,423,504
Taxes receivable from State Treasury	153		-	31,062,519

*The accompanying notes are an integral part of these separate interim financial statements*

**Masan MEATLife Corporation**  
**Separate balance sheet as at 30 June 2021 (continued)**

**Form B 01a – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
<b>Long-term assets</b> <b>(200 = 210 + 220 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>10,603,461,060,021</b>	<b>9,904,132,572,551</b>
<b>Accounts receivable – long-term</b>	<b>210</b>		<b>2,756,000</b>	<b>2,756,000</b>
Other long-term receivables	216		2,756,000	2,756,000
<b>Fixed assets</b>	<b>220</b>		<b>318,960,106</b>	<b>461,254,552</b>
Tangible fixed assets	221		157,866,080	231,120,224
Cost	222		488,745,318	488,745,318
Accumulated depreciation	223		(330,879,238)	(257,625,094)
Intangible fixed assets	227		161,094,026	230,134,328
Cost	228		690,403,000	690,403,000
Accumulated amortisation	229		(529,308,974)	(460,268,672)
<b>Long-term financial investments</b>	<b>250</b>	<b>14</b>	<b>10,599,664,500,000</b>	<b>9,899,664,500,000</b>
Investments in subsidiaries	251		10,599,664,500,000	9,899,664,500,000
<b>Other long-term assets</b>	<b>260</b>		<b>3,474,843,915</b>	<b>4,004,061,999</b>
Long-term prepaid expenses	261	15	3,474,843,915	4,004,061,999
<b>TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>13,197,762,061,408</b>	<b>12,795,395,036,604</b>

*The accompanying notes are an integral part of these separate interim financial statements*

**Masan MEATLife Corporation**  
**Separate balance sheet as at 30 June 2021 (continued)**

**Form B 01a – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
<b>RESOURCES</b>				
<b>LIABILITIES (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>10,174,650,022,625</b>	<b>9,772,665,322,450</b>
<b>Current liabilities</b>	<b>310</b>		<b>6,331,874,064,838</b>	<b>6,029,655,921,740</b>
Accounts payable to suppliers	311	16	3,180,991,485,030	2,742,722,363,752
Advances from customers	312		6,200,233,414	11,899,556,110
Taxes payable to State Treasury	313	17	2,220,302,568	4,621,894,902
Payables to employees	314		277,044,224	5,223,974
Accrued expenses	315	18	190,784,003,567	267,206,555,730
Other short-term payables	319	19(a)	2,005,980,996,035	2,009,990,327,272
Short-term borrowings	320	20(a)	945,420,000,000	993,210,000,000
<b>Long-term liabilities</b>	<b>330</b>		<b>3,842,775,957,787</b>	<b>3,743,009,400,710</b>
Other long-term payables	337	19(b)	720,997,565,101	620,693,878,024
Long-term borrowings	338	20(b)	3,111,844,095,436	3,111,844,095,436
Long-term provisions	342		9,934,297,250	10,471,427,250
<b>EQUITY (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>3,023,112,038,783</b>	<b>3,022,729,714,154</b>
<b>Owners' equity</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>3,023,112,038,783</b>	<b>3,022,729,714,154</b>
Share capital	411	22	3,267,148,470,000	3,267,148,470,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		3,267,148,470,000	3,267,148,470,000
Share premium	412		2,119,055,015,149	2,119,055,015,149
Accumulated losses	421		(2,363,091,446,366)	(2,363,473,770,995)
- Accumulated losses brought forward	421a		(2,363,473,770,995)	(2,247,530,810,778)
- Net profit/(loss) after tax for the current period/prior year	421b		382,324,629	(115,942,960,217)
<b>TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>13,197,762,061,408</b>	<b>12,795,395,036,604</b>

18 August 2021

Prepared by:



Tran Quang Be  
Chief Accountant

Approved by:



Nguyen Thi Minh Hang  
Chief Financial Officer



Phạm Trung Lam  
Chief Executive Officer

*The accompanying notes are an integral part of these separate interim financial statements*



**Masan MEATLife Corporation**

**Separate statement of income for the six-month period ended 30 June 2021**

**Form B 02a – DN**

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

		Six-month period ended		
		30/6/2021	30/6/2020	
		VND	VND	
Code	Note			
Revenue from sales of goods	01 24	6,211,205,978,421	4,628,392,943,191	
Revenue deductions	02 24	346,333,199,259	268,545,919,075	
Net revenue (10 = 01 - 02)	10 24	5,864,872,779,162	4,359,847,024,116	
Cost of sales	11 25	5,457,736,994,369	4,058,960,238,824	
Gross profit (20 = 10 - 11)	20	407,135,784,793	300,886,785,292	
Financial income	21 26	45,530,343,985	34,675,872,716	
Financial expenses	22 27	150,996,892,965	137,054,686,065	
<i>In which: Interest expense</i>	23	118,035,281,634	111,326,624,959	
Selling expenses	25 28	218,941,323,020	220,707,142,233	
General and administration expenses	26 29	82,535,163,086	74,290,801,039	
Net operating profit/(loss) {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30	192,749,707	(96,489,971,329)	
Other income	31	190,695,166	7,153,841	
Other expenses	32	1,120,244	1,817,726	
Results of other activities (40 = 31 - 32)	40	189,574,922	5,336,115	
Accounting profit/(loss) before tax (50 = 30 + 40)	50	382,324,629	(96,484,635,214)	
Income tax expense – current	51 30	-	-	
Income tax expense – deferred	52 30	-	-	
Net profit/(loss) after tax (60 = 50 - 51 - 52)	60	382,324,629	(96,484,635,214)	

18 August 2021

Prepared by:

Tran Quang Be  
Chief Accountant

Approved by:

Nguyen Thi Minh Hang  
Chief Financial Officer

Pham Trung Lam  
Chief Executive Officer

The accompanying notes are an integral part of these separate interim financial statements



**Masan MEATLife Corporation**  
**Separate statement of cash flows for the six-month period ended 30 June 2021**  
**(Indirect method)**

**Form B 03a – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Six-month period ended 30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
<b>CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>			
<b>Accounting profit/(loss) before tax</b>	<b>01</b>	<b>382,324,629</b>	<b>(96,484,635,214)</b>
<b>Adjustments for</b>			
Depreciation and amortisation	02	142,294,446	131,138,610
Allowances and provisions	03	1,870,433,944	(4,445,543,748)
Exchange losses arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04	146,158,569	93,198,409
Profits from investing activities	05	(45,530,174,985)	(34,553,698,071)
Interest expense	06	118,035,281,634	111,326,624,959
<b>Operating profit/(loss) before changes in working capital</b>	<b>08</b>	<b>75,046,318,237</b>	<b>(23,932,915,055)</b>
Change in receivables and other assets	09	216,537,042,731	(45,761,620,079)
Change in inventories	10	(522,906,217)	(8,213,183,470)
Change in payables and other liabilities	11	347,377,594,549	184,897,102,600
Change in prepaid expenses	12	(1,398,270,876)	(2,905,685,938)
Change in trading securities	13	(804,054,642,092)	-
		<b>(167,014,863,668)</b>	<b>104,083,698,058</b>
Interest paid	14	(15,019,983,489)	(8,947,712,085)
Other payments for operating activities	17	(760,586,113)	(229,009,250)
<b>Net cash flows from operating activities</b>	<b>20</b>	<b>(182,795,433,270)</b>	<b>94,906,976,723</b>
<b>CASH FLOW FROM INVESTING ACTIVITIES</b>			
Payments for additions to fixed assets	21	-	(38,720,000)
Payments for granting loans and placements of term deposits	23	(693,200,000,000)	(1,100,150,000,000)
Receipts from collecting loans and withdrawals of term deposits	24	1,095,650,000,000	875,900,000,000
Payments for investments in subsidiaries	25	(700,000,000,000)	(414,003,000,000)
Receipts of interest and profit distribution	27	141,375,374,677	383,817,597,916
<b>Net cash flows from investing activities</b>	<b>30</b>	<b>(156,174,625,323)</b>	<b>(254,474,122,084)</b>

*The accompanying notes are an integral part of these separate interim financial statements*


**Masan MEATLife Corporation**  
**Separate statement of cash flows for the six-month period ended 30 June 2021**  
**(Indirect method – continued)**

**Form B 03a – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

		<b>Six-month period ended</b>	
	<b>Code</b>	<b>30/6/2021</b>	<b>30/6/2020</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>			
Payments for share issuance cost	31	(50,000,000)	-
Proceeds from borrowings	33	1,446,310,000,000	753,550,000,000
Payments to settle loan principals	34	(1,494,100,000,000)	(758,480,000,000)
<b>Net cash flows from financing activities</b>	<b>40</b>	<b>(47,840,000,000)</b>	<b>(4,930,000,000)</b>
<b>Net cash flows during the period</b> (50 = 20 + 30 + 40)	<b>50</b>	<b>(386,810,058,593)</b>	<b>(164,497,145,361)</b>
<b>Cash and cash equivalents at beginning of the period</b>	<b>60</b>	<b>1,176,073,253,973</b>	<b>683,578,280,096</b>
<b>Effect of exchange rate fluctuations on cash and cash equivalents</b>	<b>61</b>	<b>(146,158,569)</b>	<b>(93,198,409)</b>
<b>Cash and cash equivalents at end of the period</b> (70 = 50 + 60 + 61)	<b>70</b>	<b>789,117,036,811</b>	<b>518,987,936,326</b>

18 August 2021

Prepared by:

  
Tran Quang Be  
Chief Accountant

  
Nguyen Thi Minh Hang  
Chief Financial Officer

Approved by:



  
Phan Trung Lam  
Chief Executive Officer

*The accompanying notes are an integral part of these separate interim financial statements*

**Masan MEATLife Corporation**

**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended  
30 June 2021**

**Form B 09a – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate interim financial statements.

**1. Reporting entity**

**(a) Ownership structure**

Masan MEATLife Corporation (“the Company”) is a joint stock company incorporated in Vietnam.

The Company’s shares were traded on the Unlisted Public Company Market (“UPCoM”) in accordance with the Decision No. 804/QD-SGDHN issued by Ha Noi Stock Exchange dated 2 December 2019.

**(b) Principal activities**

The principal activities of the Company are investment holding; and to trade in livestock, poultry and aquaculture feeds and other products in accordance with its Enterprise Registration Certificate.

**(c) Normal operating cycle**

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.

**(d) Company structure**

As at 30 June 2021, the Company had 3 directly owned subsidiaries (1/1/2021: 3 directly owned subsidiaries) as listed in Note 14.

As at 30 June 2021, the Company has 14 dependent branches which are Phu Tho Branch, Ha Nam Branch, Nghe An Branch, Binh Dinh Branch, Dak Lak Branch, Vinh Long Branch, Hau Giang Branch, Dong Nai Branch, Quang Nam Branch, Thai Nguyen Branch, Tien Giang Branch, Hung Yen Branch, Hai Phong Branch and Can Tho Branch (1/1/2021: 14 dependent branches).

As at 30 June 2021, the Company had 754 employees (1/1/2021: 781 employees).

**2. Basis of preparation**

**(a) Statement of compliance**

The separate interim financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting.



**Masan MEATLife Corporation**

**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended  
30 June 2021 (continued)**

**Form B 09a – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

The Company prepares and issues its consolidated interim financial statements separately. For a comprehensive understanding of the consolidated financial position of the Company and its subsidiaries (collectively referred to as “the Group”), their consolidated results of operations and their consolidated cash flows, the separate interim financial statements should be read in conjunction with the consolidated interim financial statements of the Group.

**(b) Basis of measurement**

The separate interim financial statements, except for the separate statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The separate statement of cash flows is prepared using the indirect method.

**(c) Accounting period**

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December. These separate interim financial statements are prepared for the six-month period ended 30 June 2021.

**(d) Accounting and presentation currency**

The Company’s accounting currency is Vietnam Dong (“VND”), which is also the currency used for the separate interim financial statements presentation purposes.

**3. Significant accounting policies**

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of these separate interim financial statements.

The accounting policies that have been adopted by the Company in the preparation of these separate interim financial statements are consistent with those adopted in the preparation of the latest separate annual financial statements.

**(a) Foreign currency transactions**

Transactions in currencies other than VND during the period have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate and the account transfer selling rate, respectively, at the end of the accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the separate statement of income.



**Masan MEATLife Corporation**

**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended  
30 June 2021 (continued)**

**Form B 09a – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(b) Cash and cash equivalents**

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

**(c) Investments**

**(i) *Held-to-maturity investments***

Held-to-maturity investments are those that the Company's management has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits at banks and loans receivable held to maturity. These investments are stated at costs less allowance for doubtful debts.

**(ii) *Trading securities***

Trading securities are bonds held by the Company for trading purpose i.e. purchased for resale with the aim of making profits over a short period of time. Trading securities are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, they are measured at cost less interest income for the period before investment acquisition date and allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in value of trading securities if market price of the securities item falls below its carrying amount. The allowance is reversed if the market price subsequently increases after the allowance was recognised. An allowance is reversed only to the extent that the securities' carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

**(iii) *Investments in subsidiaries***

For the purpose of these separate interim financial statements, investments in subsidiaries are initially recognised at cost which includes purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment value if the subsidiary has suffered a loss, except where such a loss was anticipated by the Company's management before making the investment. The allowance is reversed if the subsidiary subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

**(d) Accounts receivable**

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

**Form B 09a – DN**  
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)



**Masan MEATLife Corporation**

**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended  
30 June 2021 (continued)**

**Form B 09a – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(ii) Other long-term prepaid expenses**

Other long-term prepaid expenses are amortised on a straight-line basis over a period ranging from 2 to 3 years.

**(i) Accounts payable**

Accounts payable to suppliers and other payables are stated at their cost.

**(j) Provisions**

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

***Severance allowance***

Under the Vietnamese Labour Code, when an employee who has worked for 12 months or more (“the eligible employees”) voluntarily terminates his/her labour contract, the employer is required to pay the eligible employee severance allowance calculated based on years of service and employee’s compensation at termination. Provision for severance allowance has been provided based on employees’ years of service and their average salary for the six-month period prior to the end of the accounting period. For the purpose of determining the number of years of service by an employee, the period for which the employee participated in and contributed to unemployment insurance in accordance with prevailing laws and regulations and the period for which severance allowance has been paid by the Company are excluded.

**(k) Share capital and share premium**

Share capital is recognised at issuance price less incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects. Such costs are recognised as a deduction from share premium. The excess of proceeds from issuance of shares over the par value of shares issued is recorded as share premium.

**(l) Taxation**

Income tax on the separate profit or loss for the period comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the separate statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the period, using tax rates enacted at the end of the accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous periods.

**Masan MEATLife Corporation**

**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended  
30 June 2021 (continued)**

**Form B 09a – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for interim financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

**(m) Revenue from sales of goods**

Revenue from sales of goods is recognised in the separate statement of income when the significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue from the sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts stated on the invoice.

**(n) Financial income**

Financial income comprises interest income from bank deposits, loans receivable and bonds, foreign exchange gains and profit distribution from equity investments.

Interest income is recognised in the separate statement of income on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

Dividend income is recognised when the right to receive dividends is established. Share dividends are not recognised as income. Dividends received which are attributable to the period before investment acquisition date are deducted from the carrying amount of the investment.

**(o) Financial expenses**

Financial expenses comprise interest expense on borrowings and foreign exchange losses.

Borrowing costs are recognised as an expense in the period in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the period of construction are capitalised as part of the cost of the assets concerned.

**(p) Operating leases**

Assets held under leases in terms of which the Company, as lessee, does not assume substantially all the risks and rewards of ownership are classified as operating leases and are not recognised in the Company's separate balance sheet. Payments made under operating leases are recognised in the separate statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the separate statement of income as an integral part of the total lease expense, over the term of the lease.



**Masan MEATLife Corporation**  
**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2021 (continued)**

**Form B 09a – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(q) Related parties**

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Company and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

Related companies refer to the parent company and its subsidiaries and associates.

**(r) Comparative information**

Comparative information in these separate interim financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior period are included as an integral part of the current period financial statements and are intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current period. Accordingly, the comparative information included in these separate interim financial statements is not intended to present the Company's separate financial position, separate results of operation or cash flows for the prior period.

Comparative information were derived from the balances and amounts reported in the Company's separate annual financial statements for the year ended 31 December 2020 and the Company's separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2020.

**4. Seasonality of operations**

The Company's results of operations is not subject to seasonal fluctuations.

**5. Changes in accounting estimates**

In preparing these separate interim financial statements, the Company's Board of Management has made several accounting estimates. Actual results may differ from these estimates. There were no significant changes in accounting estimates made in the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 compared to those made in the most recent separate annual financial statements or those made in the same interim period of the prior year.

**6. Changes in the composition of the Company**

There were no changes in the composition of the Company since the end of the last accounting period which affect the Company's separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021.

**Masan MEATLife Corporation**  
**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2021 (continued)**

**Form B 09a – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**7. Cash and cash equivalents**

	<b>30/6/2021</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2021</b> <b>VND</b>
Cash on hand	462,541,409	1,522,669,862
Cash at banks	59,654,495,402	45,530,754,111
Cash in transit	-	19,830,000
Cash equivalents	729,000,000,000	1,129,000,000,000
	<hr/> 789,117,036,811	<hr/> 1,176,073,253,973 <hr/>

Cash equivalents represented term deposits at banks with original terms to maturity of three months or less from the transaction dates.

**8. Short-term financial investments**

**(a) Trading securities**

		<b>30/6/2021</b>	
	<b>Quantity</b>	<b>Cost</b> <b>VND</b>	<b>Allowance for</b> <b>diminution in</b> <b>value</b> <b>VND</b>
Bonds issued by Masan Group Corporation, the parent company	7,711,650	804,054,642,092	-
		<hr/>	

At the reporting date, the annual interest rate used for computation of interest receivable were at rates ranging from 5.51% to 6%.

**(b) Held-to-maturity investments – short-term**

Held-to-maturity investments represented term deposits at banks with remaining terms to maturity of more than three months and less than twelve months from the balance sheet date and earned annual interest at 3.5% during the period (1/1/2021: 5.8%).

**Masan MEATLife Corporation****Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended  
30 June 2021 (continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***9. Accounts receivable from customers – short-term**

Accounts receivable from customers who are related parties:

	<b>30/6/2021</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2021</b> <b>VND</b>
<i><b>Direct subsidiary</b></i>		
▪ 3F VIET Joint Stock Company	50,319,398,450	4,418,204,000
<i><b>Indirect subsidiaries</b></i>		
▪ Agro Nutrition International Joint Stock Company	1,631,479,295	1,261,601,715
▪ MNS Feed Tien Giang Company Limited	-	1,125,969,760

The amounts due from direct/indirect subsidiaries were unsecured, interest free and are receivable within 30 to 60 days from invoice date.

Movements of the allowance for doubtful debts during the period were as follows:

	<b>Six-month period ended</b>	
	<b>30/6/2021</b> <b>VND</b>	<b>30/6/2020</b> <b>VND</b>
Opening balance	5,113,318,797	9,780,987,692
Allowance made during the period	1,646,977,831	-
Written back during the period	-	(4,696,474,748)
Closing balance	6,760,296,628	5,084,512,944

**10. Prepayments to suppliers – short-term**

Prepayments to suppliers who are related parties:

	<b>30/6/2021</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2021</b> <b>VND</b>
<i><b>Indirect subsidiaries</b></i>		
▪ Agro Nutrition International Joint Stock Company	152,692,844,782	295,238,048,687
▪ MNS Feed Thai Nguyen Company Limited	4,103,042,855	25,656,231,780
▪ MNS Feed Tien Giang Company Limited	-	85,118,178,465
▪ MNS Feed Nghe An Company Limited	-	20,543,809,085

The prepayments to indirect subsidiaries were unsecured and interest free.



**Masan MEATLife Corporation****Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***11. Short-term loans receivable**

Terms and conditions of short-term loans receivable in VND were as follows:

	<b>Annual interest rate</b>	<b>Year of maturity</b>	<b>30/6/2021 VND</b>	<b>1/1/2021 VND</b>
Indirect subsidiaries				
▪ MEATDeli Sai Gon Company Limited	6.5%	2022	244,400,000,000	94,550,000,000
▪ MNS Farm Nghe An Company Limited	6.5%	2022	20,800,000,000	36,100,000,000
▪ MNS Meat Ha Nam Company Limited	6.5%	2021	-	387,000,000,000
Masan Group Corporation, the parent company	6.5%	2021	-	150,000,000,000
A third party	6.5%	2021	270,000,000,000	270,000,000,000
			<b>535,200,000,000</b>	<b>937,650,000,000</b>

Loan receivables from the parent company, indirect subsidiaries and third party were unsecured.

**12. Other short-term receivables**

	<b>30/6/2021 VND</b>	<b>1/1/2021 VND</b>
Interest receivable from loans to related companies	23,839,400,011	45,462,638,387
Interest receivable from deposits at banks and loans to a third party	21,074,771,902	12,233,435,618
Other receivables from indirect subsidiaries	483,237,267	557,775,920
Advances to employees	199,677,303	950,994,077
Short-term deposits	2,095,500	2,095,500
Profit distribution receivable from direct subsidiaries	-	83,063,297,600
Others	41,316,720	25,758,747
	<b>45,640,498,703</b>	<b>142,295,995,849</b>

**Masan MEATLife Corporation****Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended  
30 June 2021 (continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Other short-term receivables comprised of following amounts due from related parties:

	<b>30/6/2021</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2021</b> <b>VND</b>
<b><i>Parent company</i></b>		
▪ Masan Group Corporation	-	2,323,972,603
<b><i>Direct subsidiary</i></b>		
▪ MNS Feed Company Limited	-	83,063,297,600
<b><i>Indirect subsidiaries</i></b>		
▪ MEATDeli Sai Gon Company Limited	23,770,548,141	16,239,667,566
▪ Conco Binh Dinh Company Limited	201,307,200	114,127,200
▪ MNS Meat Ha Nam Company Limited	153,519,567	22,005,065,789
▪ MNS Farm Nghe An Company Limited	101,293,151	5,146,860,277
▪ Agro Nutrition International Joint Stock Company	58,383,214	33,874,215
▪ MNS Feed Thai Nguyen Company Limited	20,800,000	9,003,322
▪ Vietnamese – French Cattle Feed Joint Stock Company	15,292,002	116,169,852
▪ MNS Feed Nghe An Company Limited	608,002	190,002
▪ Proconco Hung Yen Trading and Production Company Limited	479,001	315,000
▪ MNS Feed Vinh Long Company Limited	353,000	-
▪ MNS Feed Hau Giang Company Limited	51,000	588,000
▪ MNS Feed Tien Giang Company Limited	3,000	26,794,480
▪ Proconco Can Tho One Member Company Limited	-	3,786,001

Interest receivable from loans to related companies were unsecured and are receivable on the maturity date or repayment date of the respective loan agreements, whichever is earlier.

The other amounts due from direct/indirect subsidiaries were unsecured, interest free and are receivable on demand.

**13. Inventories**

	<b>30/6/2021</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2021</b> <b>VND</b>
Merchandise inventories	102,663,284,182	102,140,377,965

There was no allowance for inventories as at 30 June 2021 and 1 January 2021.

**Masan MEATLife Corporation****Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended  
30 June 2021 (continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***14. Long-term financial investments****Investments in subsidiaries**

	<b>30/6/2021</b>		<b>1/1/2021</b>	
	<b>% equity owned/ voting right</b>	<b>Cost VND</b>	<b>% equity owned/ voting right</b>	<b>Cost VND</b>
MNS Feed Company Limited ("MNS Feed")	99.9%	7,283,990,000,000	99.9%	7,283,990,000,000
MNS Meat Company Limited ("MNS Meat")	99.9%	2,700,003,000,000	99.9%	2,000,003,000,000
3F VIET Joint Stock Company ("3F VIET")	51.0%	614,774,300,000	51.0%	614,774,300,000
Others	-	897,200,000	-	897,200,000
		<u>10,599,664,500,000</u>		<u>9,899,664,500,000</u>

The Company has not determined the fair values of investments in subsidiaries for disclosure in the separate interim financial statements because there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Accounting System for enterprises. The fair values of these investments may differ from their carrying value.

There is no allowance from diminution in value made for investments in subsidiaries of the Company as at 30 June 2021 and 1 January 2021.



**Masan MEATLife Corporation**

**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)**

**Form B 09a – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Movements of investments in subsidiaries during the period were as follows:

	MNS Feed VND	MNS Meat VND	3F VIET VND	Others VND	Total VND
Opening balance	7,283,990,000,000	2,000,003,000,000	614,774,300,000	897,200,000	9,899,664,500,000
Addition investments in cash	-	700,000,000,000	-	-	700,000,000,000
Closing balance	7,283,990,000,000	2,700,003,000,000	614,774,300,000	897,200,000	10,599,664,500,000

Detail information of the Company's subsidiaries are described as follows:

Name	Address	Principal activities
MNS Feed Company Limited	Song May Industrial Zone, Bac Son Commune, Trang Bom District, Dong Nai Province, Vietnam	Investment holding
MNS Meat Company Limited	Song May Industrial Zone, Bac Son Commune, Trang Bom District, Dong Nai Province, Vietnam	Investment holding
3F VIET Joint Stock Company	68 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam	To breed poultry and process and preserve meat

**Masan MEATLife Corporation****Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended  
30 June 2021 (continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***15. Long-term prepaid expenses**

	<b>Tools and instruments VND</b>	<b>Others VND</b>	<b>Total VND</b>
Opening balance	3,146,907,635	857,154,364	4,004,061,999
Additions	643,500,000	274,778,250	918,278,250
Amortisation for the period	(1,157,560,754)	(289,935,580)	(1,447,496,334)
Closing balance	2,632,846,881	841,997,034	3,474,843,915

**16. Accounts payable to suppliers – short-term****(a) Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers**

	<b>30/6/2021 VND</b>	<b>1/1/2021 VND</b>
Vietnamese – French Cattle Feed Joint Stock Company	2,520,932,224,740	2,187,376,275,950
Other suppliers	660,059,260,290	555,346,087,802
	3,180,991,485,030	2,742,722,363,752

**(b) Accounts payable to suppliers who are related parties**

	<b>30/6/2021 VND</b>	<b>1/1/2021 VND</b>
<b>Indirect subsidiaries</b>		
▪ Vietnamese – French Cattle Feed Joint Stock Company	2,520,932,224,740	2,187,376,275,950
▪ Proconco Hung Yen Trading and Production Company Limited	156,719,212,450	171,688,262,720
▪ MNS Feed Hau Giang Company Limited	220,437,127,695	157,898,703,815
▪ Conco Binh Dinh Company Limited	210,053,960,315	145,020,554,574
▪ Agro Nutrition International Joint Stock Company	39,067,541,125	52,086,866,325
▪ MNS Feed Tien Giang Company Limited	5,846,637,785	-
▪ Proconco Can Tho One Member Company Limited	2,945,023,750	-
▪ MNS Feed Nghe An Company Limited	1,864,763,650	-
▪ MNS Feed Vinh Long Company Limited	396,000,000	396,000,000
<b>Other related companies</b>		
▪ Masan Consumer Corporation	10,651,418,992	4,563,823,848
▪ VinCommerce General Commercial Services Joint Stock Company	61,680,190	81,864,791

**Masan MEATLife Corporation****Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended  
30 June 2021 (continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

The amounts due to indirect subsidiaries and other related companies were unsecured, interest free and are payable within 30 to 60 days from invoice date.

**17. Taxes payable to State Treasury**

	<b>1/1/2021 VND</b>	<b>Incurred VND</b>	<b>Paid VND</b>	<b>Net-off VND</b>	<b>30/6/2021 VND</b>
Value added tax	-	66,656,024	(24,958,888)	(31,062,519)	10,634,617
Personal income tax	4,621,894,902	17,255,500,461	(16,090,554,510)	(3,577,172,902)	2,209,667,951
Other taxes	-	34,839,472	(34,839,472)	-	-
	<b>4,621,894,902</b>	<b>17,356,995,957</b>	<b>(16,150,352,870)</b>	<b>(3,608,235,421)</b>	<b>2,220,302,568</b>

**18. Accrued expenses**

	<b>30/6/2021 VND</b>	<b>1/1/2021 VND</b>
Sales discounts	131,743,382,771	207,230,066,842
Performance bonus	28,443,439,200	41,950,199,620
Advertising and promotion expenses	2,595,834,026	7,818,797,632
Interest expense	7,628,913,452	1,640,590,055
Transportation expenses	2,576,883,290	888,932,642
Others	17,795,550,828	7,677,968,939
	<b>190,784,003,567</b>	<b>267,206,555,730</b>



**Masan MEATLife Corporation****Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended  
30 June 2021 (continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***19. Other payables****(a) Other short-term payables**

	<b>30/6/2021 VND</b>	<b>1/1/2021 VND</b>
Payable to Agro Nutrition International Joint Stock Company for acquisition of MNS Meat Company Limited from the restructuring in 2020 (*)	1,999,989,111,000	1,999,989,111,000
Interest expense payable to Masan Horizon Company Limited, a related company	-	3,276,712,329
Other payables to MNS Feed Tien Giang Company Limited, an indirect subsidiary (**)	479,409,575	389,409,575
Others	5,512,475,460	6,335,094,368
	<hr/> 2,005,980,996,035	<hr/> 2,009,990,327,272

(\*) This amount was unsecured, interest free and is payable by 31 August 2021.

(\*\*) The amounts due to indirect subsidiary were unsecured, interest free and are payable at call.

**(b) Other long-term payables**

	<b>30/6/2021 VND</b>	<b>1/1/2021 VND</b>
Interest expense payable to Vietnamese – French Cattle Feed Joint Stock Company, an indirect subsidiary	720,997,565,101	620,693,878,024
	<hr/>	<hr/>

Interest expense payables to indirect subsidiary were unsecured and are payable at the maturity of the related loans (Note 20(b)).

**Masan MEATLife Corporation**

**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)**

**Form B 09a – DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**20. Borrowings**

**(a) Short-term borrowings**

	<b>1/1/2021 Carrying amount/ Amount within repayment capacity VND</b>	<b>Movements during the period</b>		<b>30/6/2021 Carrying amount/ Amount within repayment capacity VND</b>
		<b>Additions VND</b>	<b>Repayments VND</b>	
Short-term borrowings	993,210,000,000	1,446,310,000,000	(1,494,100,000,000)	945,420,000,000

Terms and conditions of outstanding short-term borrowings are as follows:

	<b>Currency</b>	<b>Annual interest rate</b>	<b>30/6/2021 VND</b>	<b>1/1/2021 VND</b>
Unsecured bank loans	VND	2.5% - 3.3%	805,420,000,000	593,210,000,000
Unsecured loan from Masan Horizon Company Limited, a related company	VND	6.5%	140,000,000,000	400,000,000,000
			945,420,000,000	993,210,000,000

**(b) Long-term borrowings**

	<b>30/6/2021 VND</b>	<b>1/1/2021 VND</b>
Long-term borrowings, repayable after 12 months	3,111,844,095,436	3,111,844,095,436

Terms and conditions of outstanding long-term borrowings in VND are as follows:

	<b>Annual interest rate</b>	<b>Year of maturity</b>	<b>30/6/2021 VND</b>	<b>1/1/2021 VND</b>
Unsecured loans from Vietnamese – French Cattle Feed Joint Stock Company, an indirect subsidiary				
▪ Loan 1	6.5%	2023	2,419,754,495,481	2,419,754,495,481
▪ Loan 2	6.5%	2023	692,089,599,955	692,089,599,955
			3,111,844,095,436	3,111,844,095,436

## Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)

## 21. Changes in owners' equity

THE INSTITUTE OF THE  
★  
H.M.S.



**Masan MEATLife Corporation****Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***22. Share capital**

The Company's authorised and issued share capital are as follows:

	<b>30/6/2021</b>		<b>1/1/2021</b>	
	<b>Number of shares</b>	<b>VND</b>	<b>Number of shares</b>	<b>VND</b>
<b>Authorised share capital</b>	326,714,847	3,267,148,470,000	326,714,847	3,267,148,470,000
<b>Issued share capital</b>				
Ordinary shares	326,714,847	3,267,148,470,000	326,714,847	3,267,148,470,000
<b>Shares in circulation</b>				
Ordinary shares	326,714,847	3,267,148,470,000	326,714,847	3,267,148,470,000

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividend as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets.

There was no movement of share capital during the period.

**23. Off balance sheet items****(a) Leases**

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were as follows:

	<b>30/6/2021 VND</b>	<b>1/1/2021 VND</b>
Within 1 year	7,034,078,400	11,323,257,600
Within 2 to 5 years	-	1,372,449,600
	<b>7,034,078,400</b>	<b>12,695,707,200</b>

**(b) Foreign currency**

	<b>30/6/2021</b>		<b>1/1/2021</b>	
	<b>Original currency</b>	<b>VND equivalent</b>	<b>Original currency</b>	<b>VND equivalent</b>
USD	389,756	8,933,982,447	451,269	10,379,183,320

**Masan MEATLife Corporation****Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended  
30 June 2021 (continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***24. Revenue from sales of goods**

Total revenue represented the gross value of goods sold exclusive of value added tax.

Net revenue comprised of:

	<b>Six-month period ended</b>	
	<b>30/6/2021</b>	<b>30/6/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Total revenue		
▪ Sales of goods	6,211,205,978,421	4,628,392,943,191
Less revenue deductions		
▪ Sales discounts	346,333,199,259	268,545,919,075
Net revenue	5,864,872,779,162	4,359,847,024,116

**25. Cost of sales**

	<b>Six-month period ended</b>	
	<b>30/6/2021</b>	<b>30/6/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cost of goods sold	5,457,736,994,369	4,058,960,238,824

**26. Financial income**

	<b>Six-month period ended</b>	
	<b>30/6/2021</b>	<b>30/6/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Interest income from:		
▪ Related companies (loans receivable and bonds)	19,731,043,848	20,544,238,371
▪ Banks	14,490,820,194	11,920,829,563
▪ Third parties	11,308,310,943	2,088,630,137
Realised foreign exchange gains	169,000	122,174,645
	45,530,343,985	34,675,872,716

**Masan MEATLife Corporation****Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended  
30 June 2021 (continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***27. Financial expenses**

	<b>Six-month period ended</b>	
	<b>30/6/2021</b>	<b>30/6/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Interest expense on loans from:		
▪ Related companies	108,413,550,089	100,857,851,094
▪ Banks	9,621,731,545	10,468,773,865
Realised foreign exchange losses	117,000	-
Unrealised losses arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	146,158,569	93,198,409
Others	32,815,335,762	25,634,862,697
	<hr/>	<hr/>
	150,996,892,965	137,054,686,065

**28. Selling expenses**

	<b>Six-month period ended</b>	
	<b>30/6/2021</b>	<b>30/6/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Staff costs	96,536,588,194	100,033,339,833
Transportation expenses	41,427,424,886	37,005,423,310
Advertising and promotion expenses	36,116,189,720	32,898,714,735
Operating leases expenses	7,716,684,582	7,349,214,356
Tools and supplies	584,783,754	557,108,470
Others	36,559,651,884	42,863,341,529
	<hr/>	<hr/>
	218,941,323,020	220,707,142,233

**29. General and administration expenses**

	<b>Six-month period ended</b>	
	<b>30/6/2021</b>	<b>30/6/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Staff costs	51,624,253,923	55,005,011,223
Operating leases expense	6,512,252,457	5,163,814,044
Office supplies	1,471,097,044	1,580,084,762
Depreciation and amortisation	142,294,446	131,138,610
Allowance made/(reversal of allowance) for doubtful debts	1,646,977,831	(4,696,474,748)
Others	21,138,287,385	17,107,227,148
	<hr/>	<hr/>
	82,535,163,086	74,290,801,039



**Masan MEATLife Corporation****Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***30. Income tax****(a) Reconciliation of effective tax rate**

	<b>Six-month period ended</b>	
	<b>30/6/2021</b>	<b>30/6/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Accounting profit/(loss) before tax	382,324,629	(96,484,635,214)
Tax at the Company's tax rate	76,464,926	(19,296,927,043)
Non-deductible expenses	308,634,635	351,888,327
Movement of unrecognised deferred tax assets	(385,099,561)	18,945,038,716
	-	-

**(b) Unrecognised deferred tax assets**

Deferred tax assets have not been recognised in respect of the following items:

	<b>30/6/2021</b>		<b>1/1/2021</b>	
	<b>Temporary difference</b>	<b>Tax value</b>	<b>Temporary difference</b>	<b>Tax value</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Deductible temporary differences	534,780,177,686	106,956,035,537	545,342,970,030	109,068,594,006
Tax losses	1,196,843,547,289	239,368,709,459	1,464,745,407,395	292,949,081,479
	1,731,623,724,975	346,324,744,996	2,010,088,377,425	402,017,675,485

The tax losses expire in the following years:

<b>Year of expiry</b>	<b>Status of tax review</b>	<b>Tax losses available</b>
		<b>VND</b>
2022	Outstanding	1,028,653,391,004
2024	Outstanding	136,965,125,553
2025	Outstanding	22,587,736,190
2026	Outstanding	8,637,294,542
		1,196,843,547,289

**Masan MEATLife Corporation**  
**Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2021 (continued)**

**Form B 09a – DN**  
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

The deductible temporary differences do not expire under current tax legislation except for interest expense. Interest expense that were exceeded capped amount under current tax legislation will be carried forward up to 5 years. Deferred tax assets have not been recognised in respect of these items because it is not probable that future taxable profit will be available against which the Company can utilise the benefits therefrom.

**(c) Applicable tax rate**

Under the prevailing corporate income tax laws, the Company has an obligation to pay corporate income tax to the government at usual income tax rate of 20% of taxable profits.

**31. Significant transactions with related parties**

In addition to related party balances disclosed in other notes to the separate interim financial statements, the Company had the following significant transactions with related parties during the period:

	<b>Transaction value</b>	
	<b>Six-month period ended</b>	
	<b>30/6/2021</b>	<b>30/6/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i><b>Parent company</b></i>		
<b>Masan Group Corporation</b>		
Loan collected	150,000,000,000	-
Interest income	2,294,456,834	-
<i><b>Direct subsidiaries</b></i>		
<b>3F VIET Joint Stock Company</b>		
Sales of goods	93,410,512,925	-
<b>MNS Meat Company Limited</b>		
Capital contribution	700,000,000,000	3,000,000
<i><b>Indirect subsidiaries</b></i>		
<b>MNS Feed Tien Giang Company Limited</b>		
Purchases of goods	211,455,596,920	116,924,298,365
Sales of goods	1,511,378,620	1,622,020,735
Warehouse rental fee	270,000,000	270,000,000
<b>MNS Feed Thai Nguyen Company Limited</b>		
Purchases of goods	102,775,072,335	63,424,768,505
Sales of goods	102,883,410	239,271,465
Warehouse rental fee	210,000,000	210,000,000

**Masan MEATLife Corporation****Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended  
30 June 2021 (continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	<b>Transaction value</b>	
	<b>Six-month period ended</b>	
	<b>30/6/2021</b>	<b>30/6/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>MNS Feed Vinh Long Company Limited</b>		
Warehouse rental fee	720,000,000	720,000,000
<b>MNS Feed Hau Giang Company Limited</b>		
Purchases of goods	289,229,866,580	228,827,294,280
Sales of goods	3,282,442,700	3,966,249,880
Warehouse rental fee	210,000,000	210,000,000
<b>MNS Feed Nghe An Company Limited</b>		
Purchases of goods	153,773,375,900	100,453,678,650
Sales of goods	869,877,295	93,512,210
Warehouse rental fee	210,000,000	210,000,000
<b>Vietnamese – French Cattle Feed Joint Stock Company</b>		
Purchases of goods	2,911,145,467,225	2,344,724,384,280
Sales of goods	9,962,664,335	9,844,071,850
Interest expense	100,303,687,077	100,857,851,094
<b>Proconco Can Tho One Member Company Limited</b>		
Purchases of goods	7,383,557,050	1,721,751,625
<b>Conco Binh Dinh Company Limited</b>		
Purchases of goods	740,947,133,475	557,653,720,420
Sales of goods	2,323,389,570	1,138,045,600
<b>Proconco Hung Yen Trading and Production Company Limited</b>		
Purchases of goods	371,223,940,820	193,467,621,785
Sales of goods	154,503,965	87,206,675
Warehouse rental fee	378,000,000	315,000,000
<b>Agro Nutrition International Joint Stock Company</b>		
Purchases of goods	669,425,998,705	459,927,741,855
Sales of goods	369,877,580	707,536,610
Share capital contribution	-	414,000,000,000
Warehouse rental fee	190,800,000	-
<b>MNS Farm Nghe An Company Limited</b>		
Loan granted	256,400,000,000	266,700,000,000
Loan collected	271,700,000,000	366,700,000,000
Interest income	1,642,345,208	2,841,052,057



**Masan MEATLife Corporation****Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended  
30 June 2021 (continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	<b>Transaction value</b>	
	<b>Six-month period ended</b>	
	<b>30/6/2021</b>	<b>30/6/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>MNS Meat Ha Nam Company Limited</b>		
Purchases of goods	-	578,931,122
Loan granted	105,000,000,000	194,800,000,000
Loan collected	492,000,000,000	138,000,000,000
Interest income	10,186,479,462	8,795,871,240
<b>MEATDeli Sai Gon Company Limited</b>		
Loan granted	331,800,000,000	368,650,000,000
Loan collected	181,950,000,000	238,200,000,000
Interest income	7,528,246,575	8,907,315,074
<b>Other related companies</b>		
<b>Masan Consumer Corporation</b>		
Information and technology expenses	6,007,642,843	4,796,092,868
Project management fee	80,552,302	139,395,698
Purchases of goods	75,541,383	138,946,002
<b>Vincommerce General Commercial Services</b>		
<b>Joint Stock Company</b>		
Purchases of goods	339,655,855	57,455,586
<b>Masan Horizon Company Limited</b>		
Loan repaid	260,000,000,000	-
Interest expense	8,109,863,012	-
<b>Net Detergent Joint Stock Company</b>		
Purchases of goods	-	27,683,998
<b>Key management personnel</b>		
Remuneration to key management personnel (*)	15,864,924,000	18,084,925,500

As at and for the six-month periods ended 30 June 2021 and 2020, the Company have current and term deposit accounts at Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank, a related party at normal commercial terms.

- (\*) No board fees were paid to the members of the Company's Board of Directors for the six-month periods ended 30 June 2021 and 2020.

**Masan MEATLife Corporation****Notes to the separate interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

The Company provides payment guarantee for its subsidiaries' borrowings from banks, with below outstanding balance at reporting date:

<b>Subsidiaries</b>	<b>30/6/2021 VND</b>
MNS Feed Hau Giang Company Limited	66,996,917,143
MNS Feed Tien Giang Company Limited	33,047,912,230
MNS Feed Nghe An Company Limited	46,871,737,322
MNS Feed Thai Nguyen Company Limited	28,675,992,868
Agro Nutrition International Joint Stock Company	148,433,635,117
MNS Meat Ha Nam Company Limited	581,742,621,028
MNS Farm Nghe An Company Limited	832,753,295,475
MEATDeli Sai Gon Company Limited	864,604,226,072

**32. Non-cash investing activities**

	<b>Six-month period ended 30/6/2021 VND</b>	<b>30/6/2020 VND</b>
Acquisition of fixed assets through occurrence of liabilities	-	47,575,000

18 August 2021

Prepared by:

Tran Quang Be  
Chief Accountant

Approved by:

Nguyen Thi Minh Hang  
Chief Financial Officer

Pham Trung Lam  
Chief Executive Officer





**Masan MEATLife Corporation  
and its subsidiaries**

**Consolidated Interim Financial Statements  
for the six-month period ended 30 June 2021**



**CÔNG TY CỔ  
PHẦN  
MASAN  
MEATLIFE**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN  
MASAN MEATLIFE  
DN: E=TAMNT47@VIETTEL.COM.VN,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:  
0311224517, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN  
MASAN MEATLIFE, L=TPHCM, C=VN  
Reason: I am the author of this  
document  
Location: your signing location here  
Date: 2021.08.20 15:48:26+07'00'  
Foxit Reader Version: 10.1.3



## Masan MEATLife Corporation Corporate Information

### Enterprise Registration Certificate No.

0311224517

7 October 2011

The Company's Enterprise Registration Certificate has been amended several times, the most recent of which is by the Enterprise Registration Certificate No. 0311224517 dated 14 December 2020. The Enterprise Registration Certificate and its amendments were issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City.

### Board of Directors

Mr. Danny Le	Chairman
Mr. Pham Trung Lam	Member
Mr. Tran Phuong Bac	Member
Mr. Huynh Viet Thang	Member (from 1 April 2021)
Mr. Neal Leroux Kok	Member

### Board of Management

Mr. Pham Trung Lam	Chief Executive Officer
Ms. Nguyen Thi Minh Hang	Chief Financial Officer
Mr. Nguyen Quoc Trung	Deputy Chief Executive Officer of Meat Business

### Audit Committee

Mr. Huynh Viet Thang	Chairman (from 14 April 2021)
Mr. Tran Phuong Bac	Member (from 14 April 2021)

### Supervisory Board

Ms. Doan Thi My Duyen	Chief Supervisor (until 13 April 2021)
Ms. Pham Quynh Nga	Member (until 13 April 2021)
Ms. Nguyen Thi Thu Hang	Member (until 13 April 2021)

### Registered Office

10<sup>th</sup> Floor, Central Plaza Tower  
17 Le Duan Street  
Ben Nghe Ward, District 1  
Ho Chi Minh City  
Vietnam

### Auditor

KPMG Limited  
Vietnam

## **Masan MEATLife Corporation**

### **Statement of the Board of Management**


The Board of Management of Masan MEATLife Corporation (“the Company”) presents this statement and the accompanying consolidated interim financial statements of the Company and its subsidiaries (collectively referred to as “the Group”) for the six-month period ended 30 June 2021.

The Company’s Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of the consolidated interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting. In the opinion of the Company’s Board of Management:

- (a) the consolidated interim financial statements set out on pages 5 to 62 give a true and fair view of the consolidated financial position of the Group as at 30 June 2021, and of their consolidated results of operations and their consolidated cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting; and
- (b) at the date of this statement, there are no reasons to believe that the Group will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Company’s Board of Management has, on the date of this statement, authorised the accompanying consolidated interim financial statements for issue.

On behalf of the Board of Management



Pham Trung Lam  
*Chief Executive Officer*

Ho Chi Minh City, 18 August 2021



KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **INTERIM FINANCIAL INFORMATION REVIEW REPORT**

### **To the Shareholders Masan MEATLife Corporation**

We have reviewed the accompanying consolidated interim financial statements of Masan MEATLife Corporation (“the Company”) and its subsidiaries (collectively referred to as “the Group”), which comprise the consolidated balance sheet as at 30 June 2021, the consolidated statements of income and cash flows for the six-month period then ended and the explanatory notes thereto which were authorised for issue by the Company’s Board of Management on 18 August 2021, as set out on pages 5 to 62.

### **Management’s Responsibility**

The Company’s Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these consolidated interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of consolidated interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

### **Auditor’s Responsibility**

Our responsibility is to express a conclusion on these consolidated interim financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements No. 2410 – *Review of interim financial information performed by the independent auditor of the entity*.

A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.





## Auditor's Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying consolidated interim financial statements do not give a true and fair view, in all material respects, of the consolidated financial position of Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries as at 30 June 2021 and of their consolidated results of operations and their consolidated cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting.

### KPMG Limited's Branch in Ho Chi Minh City

Vietnam

Review Report No.: 21-01-00406-21-2



Nelson Rodriguez Casihan  
Practicing Auditor Registration  
Certificate No. 2225-2018-007-1  
Deputy General Director

Nguyen Thuy Ninh  
Practicing Auditor Registration  
Certificate No. 4623-2018-007-1

Ho Chi Minh City, 18 August 2021

**Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries**  
**Consolidated balance sheet as at 30 June 2021**

**Form B 01a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
<b>ASSETS</b>				
<b>Current assets</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>7,114,003,208,164</b>	<b>6,211,564,450,510</b>
<b>Cash and cash equivalents</b>	<b>110</b>	<b>8</b>	<b>1,362,593,957,619</b>	<b>1,635,795,211,649</b>
Cash	111		121,093,957,619	115,495,211,649
Cash equivalents	112		1,241,500,000,000	1,520,300,000,000
<b>Short-term financial investments</b>	<b>120</b>	<b>9</b>	<b>827,504,642,092</b>	<b>134,950,000,000</b>
Trading securities	121		804,054,642,092	-
Held-to-maturity investments	123		23,450,000,000	134,950,000,000
<b>Accounts receivable – short-term</b>	<b>130</b>		<b>2,026,186,769,566</b>	<b>1,990,001,817,972</b>
Accounts receivable from customers	131	10	747,667,976,722	627,931,119,627
Prepayments to suppliers	132	11	113,634,112,325	85,724,798,419
Short-term loans receivable	135	9(c)	1,140,000,000,000	1,290,000,000,000
Other short-term receivables	136	12(a)	110,500,027,421	77,307,967,823
Allowance for doubtful debts	137	13	(85,615,346,902)	(92,114,531,528)
Shortage of assets awaiting resolution	139		-	1,152,463,631
<b>Inventories</b>	<b>140</b>	<b>14</b>	<b>2,666,112,871,795</b>	<b>2,234,732,675,442</b>
Inventories	141		2,696,301,607,827	2,262,342,474,609
Allowance for inventories	149		(30,188,736,032)	(27,609,799,167)
<b>Other current assets</b>	<b>150</b>		<b>231,604,967,092</b>	<b>216,084,745,447</b>
Short-term prepaid expenses	151	19(a)	135,703,979,017	123,438,517,357
Deductible value added tax	152		77,050,734,472	67,456,959,335
Taxes receivable from State Treasury	153		18,850,253,603	25,189,268,755

*The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements*

**Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries**  
**Consolidated balance sheet as at 30 June 2021 (continued)**

**Form B 01a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
<b>Long-term assets</b> <b>(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>11,820,976,993,099</b>	<b>11,745,889,703,075</b>
<b>Accounts receivable – long-term</b>	<b>210</b>		<b>31,456,370,809</b>	<b>32,405,791,605</b>
Other long-term receivables	216	12(b)	31,456,370,809	32,405,791,605
<b>Fixed assets</b>	<b>220</b>		<b>8,540,322,639,887</b>	<b>8,384,846,294,660</b>
Tangible fixed assets	221	15	4,940,519,993,510	5,007,399,190,225
Cost	222		6,808,837,014,114	6,632,821,701,303
Accumulated depreciation	223		(1,868,317,020,604)	(1,625,422,511,078)
Finance lease tangible fixed assets	224	16	367,849,397,887	22,278,740,158
Cost	225		370,311,154,518	22,761,303,606
Accumulated depreciation	226		(2,461,756,631)	(482,563,448)
Intangible fixed assets	227	17	3,231,953,248,490	3,355,168,364,277
Cost	228		5,198,505,528,456	5,198,505,528,456
Accumulated amortisation	229		(1,966,552,279,966)	(1,843,337,164,179)
<b>Long-term work in progress</b>	<b>240</b>		<b>161,988,779,504</b>	<b>181,974,737,981</b>
Construction in progress	242	18	161,988,779,504	181,974,737,981
<b>Long-term financial investments</b>	<b>250</b>	<b>9</b>	<b>2,172,572,462,328</b>	<b>2,171,509,761,899</b>
Investments in associates	252		2,146,096,443,528	2,146,548,963,099
Equity investments in other entities	253		30,588,758,800	30,588,758,800
Allowance for diminution in value of long-term financial investments	254		(4,112,740,000)	(5,627,960,000)
<b>Other long-term assets</b>	<b>260</b>		<b>914,636,740,571</b>	<b>975,153,116,930</b>
Long-term prepaid expenses	261	19(b)	727,732,227,579	766,265,266,034
Deferred tax assets	262	20	50,520,422,455	65,262,127,233
Goodwill	269	21	136,384,090,537	143,625,723,663
<b>TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>18,934,980,201,263</b>	<b>17,957,454,153,585</b>

*The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements*



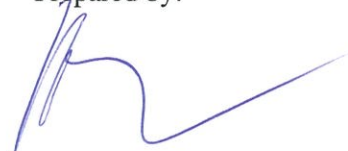
**Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries**  
**Consolidated balance sheet as at 30 June 2021 (continued)**

**Form B 01a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
<b>RESOURCES</b>				
<b>LIABILITIES (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>10,183,443,960,412</b>	<b>9,494,240,002,625</b>
<b>Current liabilities</b>	<b>310</b>		<b>7,990,931,896,241</b>	<b>7,369,795,640,876</b>
Accounts payable to suppliers	311	22	1,417,458,936,282	1,211,902,007,419
Advances from customers	312		49,317,573,615	40,214,767,845
Taxes payable to State Treasury	313	23	85,652,095,415	89,188,157,901
Payables to employees	314		286,984,991	6,741,983,560
Accrued expenses	315	24	550,757,613,336	719,523,876,565
Unearned revenue	318		951,951,521	732,616,572
Other short-term payables	319	25	15,245,534,719	43,066,987,270
Short-term borrowings, bonds and finance lease liabilities	320	26(a)	5,865,530,163,342	5,252,694,200,724
Bonus and welfare funds	322	27	5,731,043,020	5,731,043,020
<b>Long-term liabilities</b>	<b>330</b>		<b>2,192,512,064,171</b>	<b>2,124,444,361,749</b>
Other long-term payables	337		3,740,000,000	2,660,000,000
Long-term borrowings, bonds and finance lease liabilities	338	26(b)	1,676,782,223,884	1,587,928,564,410
Deferred tax liabilities	341	20	478,391,356,883	499,705,073,935
Long-term provisions	342	28	33,598,483,404	34,150,723,404
<b>EQUITY (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>8,751,536,240,851</b>	<b>8,463,214,150,960</b>
<b>Owners' equity</b>	<b>410</b>	<b>29</b>	<b>8,751,536,240,851</b>	<b>8,463,214,150,960</b>
Share capital	411	30	3,267,148,470,000	3,267,148,470,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		3,267,148,470,000	3,267,148,470,000
Share premium	412		2,119,055,015,149	2,119,055,015,149
Other capital	414	31	(175,543,000,000)	(175,543,000,000)
Undistributed profits after tax	421		692,913,777,544	403,360,978,012
- Undistributed profits after tax brought forward	421a		403,360,978,012	140,019,641,401
- Net profit after tax for the current period/prior year	421b		289,552,799,532	263,341,336,611
Non-controlling interests	429		2,847,961,978,158	2,849,192,687,799
<b>TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>18,934,980,201,263</b>	<b>17,957,454,153,585</b>

18 August 2021

Prepared by:



Tran Quang Be  
Chief Accountant

Approved by:



Nguyen Thi Minh Hang  
Chief Financial Officer



Phạm Trung Lam  
Chief Executive Officer

The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements

**Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries**  
**Consolidated statement of income for the six-month period ended 30 June 2021**

**Form B 02a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	Six-month period ended 30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Revenue from sales of goods	01	33	10,705,342,372,641	7,588,017,362,870
Revenue deductions	02	33	473,493,926,248	385,653,836,195
Net revenue (10 = 01 - 02)	10	33	10,231,848,446,393	7,202,363,526,675
Cost of sales	11	34	8,922,842,372,503	6,003,748,387,939
Gross profit (20 = 10 - 11)	20		1,309,006,073,890	1,198,615,138,736
Financial income	21	35	68,569,905,257	47,005,634,289
Financial expenses	22	36	255,190,117,606	254,638,952,645
<i>In which: Interest expense</i>	23		210,890,936,685	214,231,780,949
Share of profit in associates	24	9(b)	147,480,429	347,136,281
Selling expenses	25	37	446,441,383,377	461,611,493,443
General and administration expenses	26	38	380,790,494,670	371,097,989,013
Net operating profit {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		295,301,463,923	158,619,474,205
Other income	31	39	86,630,458,321	8,880,429,171
Other expenses	32	40	11,266,766,715	9,627,302,161
Results of other activities (40 = 31 - 32)	40		75,363,691,606	(746,872,990)
Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		370,665,155,529	157,872,601,215
Income tax expense – current	51	41	88,915,077,912	93,701,115,567
Income tax benefit – deferred	52	41	(6,572,012,274)	(20,901,212,001)
Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52) (carried forward to next page)	60		288,322,089,891	85,072,697,649

*The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements*

**Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries**  
**Consolidated statement of income for the six-month period ended 30 June 2021**  
**(continued)**

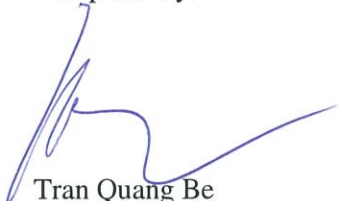
**Form B 02a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	Six-month period ended 30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
<b>Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52) (brought forward from previous page)</b>	<b>60</b>		<b>288,322,089,891</b>	<b>85,072,697,649</b>
<b>Attributable to:</b>				
Equity holders of the Company	61		289,552,799,532	(12,981,055,848)
Non-controlling interests	62		(1,230,709,641)	98,053,753,497
<b>Earnings per share</b>				
Basic earnings/(losses) per share	70	42	886	(40)

18 August 2021

Prepared by:



Tran Quang Be  
Chief Accountant

Approved by:



Nguyen Thi Minh Hang  
Chief Financial Officer



Phạm Trung Lam  
Chief Executive Officer

*The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements*



**Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries**  
**Consolidated statement of cash flows for the six-month period ended 30 June 2021**  
**(Indirect method)**

**Form B 03a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Six-month period ended 30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
<b>CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>			
Accounting profit before tax	01	370,665,155,529	157,872,601,215
Adjustments for			
Depreciation and amortisation	02	383,768,521,245	352,582,212,864
Allowances and provisions	03	(5,212,011,648)	12,246,301,057
Foreign exchange losses arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04	180,100,502	1,109,415,102
Profits from investing activities	05	(62,934,027,222)	(44,737,772,424)
Interest expense and other financial expenses	06	221,096,819,037	224,515,904,045
<b>Operating profit before changes in working capital</b>	<b>08</b>	<b>907,564,557,443</b>	<b>703,588,661,859</b>
Change in receivables and other assets	09	(166,405,377,879)	(175,216,072,258)
Change in inventories	10	(433,959,133,218)	(548,522,916,281)
Change in payables and other liabilities	11	145,738,036,000	307,380,293,933
Change in prepaid expenses	12	42,993,419,705	(368,216,257,474)
Change in trading securities	13	(804,054,642,092)	-
		<b>(308,123,140,041)</b>	<b>(80,986,290,221)</b>
Payments of interest and bond issuance costs	14	(209,158,479,906)	(210,324,810,309)
Corporate income tax paid	15	(83,439,141,730)	(64,145,511,712)
Other payments for operating activities	17	(775,696,113)	(250,931,000)
<b>Net cash flows from operating activities</b>	<b>20</b>	<b>(601,496,457,790)</b>	<b>(355,707,543,242)</b>
<b>CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>			
Payments for additions to fixed assets and construction in progress	21	(281,070,897,876)	(219,801,664,163)
Proceeds from disposals of fixed assets	22	1,231,651,090	2,749,930,863
Payments for granting loans, placement of term deposits	23	-	(1,141,400,000,000)
Receipts from collecting loans, withdrawal of term deposits	24	261,500,000,000	134,400,000,000
Receipts of interests and dividends	27	30,470,342,960	28,987,895,484
<b>Net cash flows from investing activities</b>	<b>30</b>	<b>12,131,096,174</b>	<b>(1,195,063,837,816)</b>

*The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements*


**Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries**  
**Consolidated statement of cash flows for the six-month period ended 30 June 2021**  
**(Indirect method – continued)**

**Form B 03a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Six-month period ended 30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
<b>CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>			
Proceeds from capital contributed by non-controlling interests	31	-	10,000,000
Payments for share issuance cost	31	(50,000,000)	-
Proceeds from borrowings	33	5,513,277,517,761	5,064,514,437,705
Payments to settle loan principals	34	(5,166,050,815,684)	(4,275,131,119,045)
Payments to settle finance lease liabilities	35	(3,333,439,389)	-
Payments of dividends	36	(27,530,627,600)	(27,530,627,600)
<b>Net cash flows from financing activities</b>	<b>40</b>	<b>316,312,635,088</b>	<b>761,862,691,060</b>
<b>Net cash flows during the period (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(273,052,726,528)</b>	<b>(788,908,689,998)</b>
<b>Cash and cash equivalents at beginning of the period</b>	<b>60</b>	<b>1,635,795,211,649</b>	<b>1,485,599,402,638</b>
<b>Effect of exchange rate fluctuations on cash and cash equivalents</b>	<b>61</b>	<b>(148,527,502)</b>	<b>(92,903,586)</b>
<b>Cash and cash equivalents at end of the period (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>1,362,593,957,619</b>	<b>696,597,809,054</b>

18 August 2021

Prepared by:

  
Tran Quang Be  
Chief Accountant

Approved by:

  
Nguyen Thi Minh Hang  
Chief Financial Officer



  
Pham Trung Lam  
Chief Executive Officer

*The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements*

**Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2021**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated interim financial statements.

**1. Reporting entity**

**(a) Ownership structure**

Masan MEATLife Corporation (“the Company”) is a joint stock company incorporated in Vietnam.

The Company’s shares were traded on the Unlisted Public Company Market (“UPCoM”) in accordance with the Decision No. 804/QD-SGDHN issued by Ha Noi Stock Exchange dated 2 December 2019.

**(b) Principal activities**

The principal activities of the Company are investment holding; and to trade in livestock, poultry and aquaculture feeds and other products in accordance with its Enterprise Registration Certificate.

**(c) Normal operating cycle**

The normal operating cycle of the Group is generally within 12 months.



**Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries**

**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*

*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(d) Group structure**

As at 30 June 2021, the Group had 3 directly owned subsidiaries, 17 indirectly owned subsidiaries and 3 indirectly owned associates (1/1/2021: 3 directly owned subsidiaries, 17 indirectly owned subsidiaries and 3 indirectly owned associates). Information of the subsidiaries and associates are described as follows:

No.	Name	Principal activities	Address	Percentage of economic interests		Percentage of voting rights	
				30/6/2021	1/1/2021	30/6/2021	1/1/2021
Directly owned subsidiaries							
1	MNS Feed Company Limited (“MNS Feed”)	Investment holding	Song May Industrial Zone, Bac Son Commune, Trang Bom District, Dong Nai Province, Vietnam	99.99%	99.99%	99.99%	99.99%
2	MNS Meat Company Limited (“MNS Meat”)	Investment holding	Song May Industrial Zone, Bac Son Commune, Trang Bom District, Dong Nai Province, Vietnam	99.99%	99.99%	99.99%	99.99%
3	3F VIET Joint Stock Company (“3F VIET”)	To breed poultry and process and preserve meat and meat related products	68 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam	51.00%	51.00%	51.00%	51.00%

**Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries**

**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*

*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

No.	Name	Principal activities	Address	Percentage of economic interests 30/6/2021	Percentage of voting rights 1/1/2021	Percentage of economic interests 30/6/2021	Percentage of voting rights 1/1/2021
Indirectly owned subsidiaries							
1	Agro Nutrition International Joint Stock Company (“ANCO”)	(i) To manufacture, process livestock, poultry and aquaculture feeds	Song May Industrial Zone, Bac Son Commune, Trang Bom District, Dong Nai Province, Vietnam	99.99%	99.99%	100.00%	100.00%
2	Agro Nutrition International Binh Dinh One Member Limited Company (“ANCO Binh Dinh”)	(i) To manufacture, process livestock, poultry and aquaculture feeds	Nhon Hoi Industrial Park (Area A), Nhon Hoi District, Quy Nhon City, Binh Dinh Province, Vietnam	99.99%	99.99%	100.00%	100.00%
3	MNS Feed Vinh Long Company Limited (“MNS Feed Vinh Long”)	(i) To manufacture, process livestock, poultry and aquaculture feeds	Co Chien Industrial Park, Son Dong Hamlet, Thanh Duc Commune, Long Ho District, Vinh Long Province, Vietnam	99.99%	99.99%	100.00%	100.00%
4	MNS Feed Thai Nguyen Company Limited (“MNS Feed Thai Nguyen”)	(i) To manufacture, process livestock, poultry and aquaculture feeds	Trung Thanh Industrial Park, Trung Thanh Commune, Pho Yen Town, Thai Nguyen Province, Vietnam	99.99%	99.99%	100.00%	100.00%
5	MNS Feed Tien Giang Company Limited (“MNS Feed Tien Giang”)	(i) To manufacture, process livestock, poultry and aquaculture feeds	Long Giang Industrial Park, Tan Lap 1 Ward, Tan Phuoc District, Tien Giang Province, Vietnam	99.99%	99.99%	100.00%	100.00%

**Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries**

**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*

*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

No.	Name	Principal activities	Address	Percentage of economic interests		Percentage of voting rights	
				30/6/2021	1/1/2021	30/6/2021	1/1/2021
6	MNS Feed Nghe An Company Limited (“MNS Feed Nghe An”)	(i) To manufacture, process livestock, poultry and aquaculture feeds	Nam Can Industrial Park, South East Nghe An Industrial Zone, Nghi Xa Ward, Nghi Loc District, Nghe An Province, Vietnam	99.99%	99.99%	100.00%	100.00%
7	MNS Feed Hau Giang Company Limited (“MNS Feed Hau Giang”)	(i) To manufacture, process livestock, poultry and aquaculture feeds	Tan Phu Thanh Industrial Park – Phase 1, Tan Phu Thanh Commune, Chau Thanh A District, Hau Giang Province, Vietnam	99.99%	99.99%	100.00%	100.00%
8	Vietnamese – French Cattle Feed Joint Stock Company (“Proconco”)	(i) To manufacture, process protein enriched and refined animal feeds	Bien Hoa I Industrial Park, Bien Hoa City, Dong Nai Province, Vietnam	75.15%	75.15%	75.15%	75.15%
9	Proconco Can Tho One Member Company Limited (“Proconco Can Tho”)	(i) To manufacture and trade animal feeds and raw material for manufacturing animal feeds	Industrial Park Tra Noc 1, Tra Noc Ward, Binh Thuy District, Can Tho City, Vietnam	75.15%	75.15%	75.15%	75.15%
10	Conco Binh Dinh Co., Ltd. (“Proconco Binh Dinh”)	(i) To manufacture, process animal feeds and raw material for manufacturing animal feeds	Nhon Hoa Industrial Park, Nhon Tho Ward, An Nhon Town, Binh Dinh Province, Vietnam	75.15%	75.15%	75.15%	75.15%
11	Proconco Hung Yen Trading and Production Co., Ltd (“Proconco Hung Yen”)	(i) To manufacture, process livestock, poultry and aquaculture feed	Yen Phu Hamlet, Giai Pham Commune, Yen My District, Hung Yen Province, Vietnam	75.15%	75.15%	75.15%	75.15%



**Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries**

**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

No.	Name	Principal activities	Address	Percentage of economic interests		Percentage of voting rights	
				30/6/2021	1/1/2021	30/6/2021	1/1/2021
12	MNS Meat Processing Company Limited ("MNS Meat Processing")	(ii) Investment holding	10 <sup>th</sup> Floor, Central Plaza Tower, 17 Le Duan Street, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam	99.99%	99.99%	100.00%	100.00%
13	MNS Meat Ha Nam Company Limited ("MNS Meat Ha Nam")	(ii) To process and preserve meat and meat related products	Dong Van IV Industrial Zone, Dai Cuong Commune, Kim Bang District, Ha Nam Province, Vietnam	99.99%	99.99%	100.00%	100.00%
14	MEATDeli Sai Gon Company Limited ("MNS Meat Sai Gon")	(ii) To process and preserve meat and meat related products	Tan Duc Industrial Park, Huu Thanh Ward, Duc Hoa District, Long An Province, Vietnam	99.99%	99.99%	100.00%	100.00%
15	MNS Farm Company Limited ("MNS Farm")	(ii) Investment holding	10 <sup>th</sup> Floor, Central Plaza, 17 Le Duan Street, District 1, Ben Nghe Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam	99.99%	99.99%	100.00%	100.00%
16	MNS Farm Nghe An Company Limited ("MNS Farm Nghe An")	(ii) To breed swine	Con Son Hamlet, Ha Son Commune, Quy Hop District, Nghe An Province, Vietnam	99.99%	99.99%	100.00%	100.00%
17	3F VIET Food Company Limited ("3F VIET Food")	(iii) To process and preserve meat and meat related products	Kien An Hamlet, An Lap Ward, Dau Tieng District, Binh Duong Province, Vietnam	51.00%	51.00%	51.00%	51.00%

**Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries**

**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

No.	Name	Principal activities	Address	Percentage of economic interests 30/6/2021	Percentage of voting rights 30/6/2021	Percentage of voting rights 1/1/2021
Indirectly owned associates						
1	Thuan Phat Packing Joint Stock Company (“Thuan Phat”)	(i) To manufacture PP and PE package and trade plastic materials	Tan Bien Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province, Vietnam	25.00%	25.00%	25.00%
2	Abattoir Long Binh Joint Stock Company (“Abattoir”)	(i) To perform abattoir and processing activities for cattle and poultry	Long Binh Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province, Vietnam	25.00%	25.00%	25.00%
3	Vissan Joint Stock Company (“Vissan”)	(i) To process and trade fresh meat, processed foods and meat related products	420 No Trang Long Street, Ward 13, Binh Thanh District, Ho Chi Minh City, Vietnam	24.90%	24.90%	24.90%

(i) These subsidiaries and associates are indirectly owned by the Company through MNS Feed.

(ii) These subsidiaries are indirectly owned by the Company through MNS Meat.

(iii) This subsidiary is indirectly owned by the Company through 3F VIET.

The percentage of economic interests represent both directly and indirectly effective economic interests of the Company and its subsidiaries in the subsidiaries; and the directly effective economic interests of the Company and its subsidiaries in the associates.

As at 30 June 2021, the Group had 4,356 employees (1/1/2021: 4,323 employees).

**Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2021 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

## **2. Basis of preparation**

### **(a) Statement of compliance**

These consolidated interim financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting.

The consolidated interim financial statements of the Company for the six-month period ended 30 June 2021 comprise the Company and its subsidiaries (collectively referred to as “the Group”) and the Group’s interest in associates.

### **(b) Basis of measurement**

The consolidated interim financial statements, except for the consolidated statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The consolidated statement of cash flows is prepared using the indirect method.

### **(c) Accounting period**

The annual accounting period of the Group is from 1 January to 31 December. These consolidated interim financial statements are prepared for the six-month period ended 30 June 2021.

### **(d) Accounting and presentation currency**

The Company and its subsidiaries’ accounting currency is Vietnam Dong (“VND”), which is also the currency used for the consolidated interim financial statements presentation purposes.

## **3. Significant accounting policies**

The following significant accounting policies have been adopted by the Group in the preparation of these consolidated interim financial statements.

The accounting policies that have been adopted by the Group in the preparation of these consolidated interim financial statements are consistent with those adopted in the preparation of the latest consolidated annual financial statements.

### **(a) Basis of consolidation**

#### **(i) Subsidiaries**

Subsidiaries are entities controlled by the Group. The financial statements of the subsidiaries are included in the consolidated interim financial statements from the date that control commences until the date that control ceases.



**Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2021 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(ii) *Non-controlling interests***

Non-controlling interests (“NCI”) are measured at their proportionate share of the acquiree’s identifiable net assets at date of acquisition.

Changes in the Group’s interest in a subsidiary that do not result in a loss of control are accounted for as transactions with owners. The difference between the change in the Group’s share of net assets of the subsidiary and any consideration paid or received is recorded directly in undistributed profits after tax under equity.

**(iii) *Associates***

Associates are those entities in which the Group has significant influence, but not control, over the financial and operating policies. Associates are accounted for using the equity method. They are initially recognised at cost, which includes transaction costs. Subsequent to initial recognition the consolidated financial statements include the Group’s share of the profit or loss of the associates, after adjustments to align the accounting policies with those of the Group, from the date that significant influence until the date that significant influence ceases. The carrying amount of investments in associates is also adjusted for the alterations in the investor’s proportionate interest in the associates arising from changes in the associates’ equity that have not been included in the income statement (such as revaluation of fixed assets, or foreign exchange translation differences, etc.).

When the Group’s share of losses exceeds its interest in an associate, the carrying amount of that interest (including any long-term investments) is reduced to nil and the recognition of further losses is discontinued except to the extent that the Group has an obligation or has made payments on behalf of the associate.

**(iv) *Transactions and balances eliminated on consolidation***

Intra-group transactions and balances, and any unrealised income and expenses arising from intra-group transactions, are eliminated in preparing the consolidated interim financial statements. Unrealised gains and losses arising from transactions with associates are eliminated against the investment to the extent of the Group’s interest in the associate.

**(v) *Business combination under common control***

Business combination where the same group of investors (“the Controlling Investors”) control the combining companies before and after the business combination meets the definition of business combination under common control because there is a continuation of the risks and benefits to the Controlling Investors. Such common control business combination is specifically excluded from the scope of Vietnamese Accounting Standard No. 11 – *Business Combination* and in selecting its accounting policies with respect to such transaction, the Group has considered Vietnamese Accounting Standard No. 01 – *Framework* and Vietnamese Accounting Standard No. 21 – *Presentation of Financial Statements*. Based on these standards, the Group has adopted the merger (“carry-over”) basis of accounting. The assets and liabilities of the combining companies are consolidated using the existing book values from the Controlling Investors’ perspective. Any difference between the cost of acquisition and net assets value acquired is treated as a deemed distribution to or contribution from investors and recorded in undistributed profits after tax under equity.



**Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2021 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

The consolidated statement of income and consolidated statement of cash flows include the results of operations of the combining companies from the date of the business combination.

**(vi) Business combination under non-common control**

Non-common control business combinations are accounted for using the purchase method as at the acquisition date, which is the date on which control is transferred to the Group. Control exists when the Group has the power to govern the financial and operating policies of an entity so as to obtain benefits from its activities. In assessing control, potential voting rights that presently are exercisable are taken into account.

Cost of a business combination (cost of the acquisition) is the aggregate amount of the fair values, at the date of exchange, of assets given, liabilities incurred or assumed, and equity instruments issued by the acquirer in the acquisition in exchange for control of the acquiree and any costs directly attributable to the business combination. Identifiable assets acquired, identifiable liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are recognised at fair value at the acquisition date.

Any goodwill that arises representing the excess of the cost of the acquisition over the Group's interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities and contingent liabilities of the acquiree is recognised in consolidated balance sheet, then amortised through to the consolidated statement of income (Note 3(j)). When the excess is negative (gain from bargain purchase), it is recognised in the consolidated statement of income for the current period after a reassessment has been performed to ensure that the measurement of identifiable assets acquired, liabilities and contingent liabilities assumed and the cost of the business combination appropriately reflects consideration of all available information as of the acquisition date.

**(b) Foreign currency transactions**

Transactions in currencies other than VND during the period have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate and account transfer selling rate, respectively, at the end of the accounting period quoted by the commercial bank where the Company or its subsidiaries most frequently conduct transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the consolidated statement of income.

**(c) Cash and cash equivalents**

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

**Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries**

**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(d) Investments**

**(i) *Held-to-maturity investments***

Held-to-maturity investments are those that the Company's or its subsidiaries' management has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits at banks and loans receivable held to maturity. These investments are stated at costs less allowance for doubtful debts.

**(ii) *Trading securities***

Trading securities are bonds held by the Group for trading purpose i.e. purchased for resale with the aim of making profits over a short period of time. Trading securities are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, they are measured at cost less interest income for the period before investment acquisition date and allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in value of trading securities if market price of the securities item falls below its carrying amount. The allowance is reversed if the market price subsequently increases after the allowance was recognised. An allowance is reversed only to the extent that the securities' carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

**(iii) *Equity investments in other entities***

Equity investments in other entities are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment values if the investee has suffered a loss, except where such a loss was anticipated by the Company's or its subsidiaries' management before making the investment. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

**(e) Accounts receivable**

Accounts receivable from customers and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

**(f) Inventories**

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and direct selling expenses.

The Group applies the perpetual method of accounting for inventories.



**Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2021 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(g) Tangible fixed assets**

**(i) Cost**

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use, and the costs of dismantling and removing the asset and restoring the site on which it is located. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul cost, is charged to the consolidated statement of income in the period in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

**(ii) Depreciation**

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings and structures	4 – 20 years
▪ machinery and equipment	2 – 25 years
▪ motor vehicles	3 – 25 years
▪ office equipment	3 – 25 years
▪ animals	4 years

**(h) Intangible fixed assets**

**(i) Land use rights**

Land use rights comprise of:

- those granted by the State for which land use payments have been made; and
- rights to use leased land obtained before the effective date of Land Law (2003) for which payments have been made in advance for more than 5 years and supported by land use right certificate issued by competent authority.

Land use rights with indefinite term are stated at cost and are not amortised. Land use rights with definite term are stated at cost less accumulated amortisation. The initial cost of a land use rights comprises its purchase price and any directly attributable costs incurred in conjunction with securing the land use rights. Amortisation is computed on a straight-line basis over a period ranging from 35 to 49 years.

**(ii) Software**

Cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible fixed asset. Software cost is amortised on a straight-line basis over a period ranging from 5 to 7 years.

**Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries**

**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(iii) Brand name**

Brand name that is acquired by the Group on the acquisition of subsidiaries is recognised as intangible fixed asset and amortised on a straight-line basis over their estimated useful lives ranging from 9 to 20 years. The fair value of brand name acquired in a business combination is determined based on the discounted estimated royalty payments that have been avoided as a result of the brand name being owned.

**(iv) Customer relationships**

Customer relationships that is acquired by the Group on the acquisition of subsidiaries is recognised as intangible fixed asset and amortised on a straight-line basis over their estimated useful lives ranging from 16 to 20 years.

The fair value of customer relationships acquired in a business combination is determined using the multi-period excess earnings method, whereby the subject assets are valued after deducting a fair return on all other assets that are part of creating the related cash flows.

**(v) Technology**

Technology that is acquired by the Group on the acquisition of subsidiaries is recognised as intangible fixed asset and amortised on a straight-line basis over their estimated useful lives of 5 years.

The fair value of technology acquired in a business combination is determined using the multi-period excess earnings method, whereby the subject assets are valued after deducting a fair return on all other assets that are part of creating the related cash flows.

**(i) Construction in progress**

Construction in progress represents the costs of swine breeders and costs of construction and machinery and equipment which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of breeding the swine, construction and installation.

**(j) Goodwill**

Goodwill arises on the acquisition of subsidiaries and associates. Goodwill is measured at cost less accumulated amortisation. Cost of goodwill represents the excess of the cost of the acquisition over the Group's interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities and contingent liabilities of the acquiree.

Goodwill arising on acquisition of subsidiaries is amortised on a straight-line basis over 10 years. Carrying value of goodwill arising on acquisition of a subsidiary is written down to recoverable amount as Management determines that it is not fully recoverable.

In respect of associates, the carrying amount of goodwill is included in the carrying amount of the investment and is not amortised.



**Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2021 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(k) Prepaid expenses**

**(i) *Prepaid land costs***

Prepaid land costs comprise prepaid land lease rentals, including those for which the Group obtained land use rights certificate but are not qualified as intangible fixed assets under prevailing regulation and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land. These costs are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the terms of the leases ranging from 35 to 50 years.

**(ii) *Tools and instruments***

Tools and instruments include assets held for use by the Group in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulation. Costs of tools and instruments are amortised on a straight-line basis over a period ranging from 1 to 3 years.

**(iii) *Chicken and swine breeders***

Chicken and swine breeders are recognised as prepaid expenses and amortised on a straight-line basis over their estimated useful lives ranging from 1 to 3 years. The amortisation of breeders that directly relates to farming of livestock in work in progress are capitalised as part of the cost of the work in progress.

**(iv) *Other long-term prepaid expenses***

Other long-term prepaid expenses are amortised on a straight-line basis over a period ranging from 2 to 3 years.

**(l) Accounts payable**

Accounts payable to suppliers and other payables are stated at their cost.

**(m) Provisions**

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Group has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.



**Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries**

**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

***Severance allowance***

Under the Vietnamese Labour Code, when an employee who has worked for 12 months or more (“the eligible employees”) voluntarily terminates his/her labour contract, the employer is required to pay the eligible employee severance allowance calculated based on years of service and employee’s compensation at termination. Provision for severance allowance has been provided based on employees’ years of service and their average salary for the six-month period prior to the end of the accounting period. For the purpose of determining the number of years of service by an employee, the period for which the employee participated in and contributed to unemployment insurance in accordance with prevailing laws and regulations and the period for which severance allowance has been paid by the Group are excluded.

**(n) Straight bonds issued**

At initial recognition, straight bonds are measured at cost which comprises proceeds from issuance net of bonds issuance costs. Any discount, premium or issuance costs are amortised on a straight-line basis over the terms of the bonds.

**(o) Equity**

**(i) Shares capital and share premium**

Share capital is recognised at issuance price less incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects. Such costs are recognised as a deduction from share premium. The difference between the proceeds from issuance of shares and the par value of shares issued is recorded as share premium.

**(ii) Other capital**

Other capital is resulting from transactions involving equity instruments.

**(p) Taxation**

Income tax on the profit or loss for the period comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the consolidated statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the period, using tax rates enacted at the end of the accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous periods.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for interim financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

**Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries**

**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(q) Revenue from the sales of goods**

Revenue from the sales of goods is recognised in the consolidated statement of income when the significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue from the sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts stated on the invoice.

**(r) Financial income and financial expenses**

**(i) *Financial income***

Financial income comprises interest income from bank deposits and loans receivable and foreign exchange gains and dividend income from equity investments in other entities.

Interest income is recognised in the consolidated statement of income on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate. Dividend income is recognised when the right to receive dividend is established.

**(ii) *Financial expenses***

Financial expenses comprise interest expense on borrowings and bonds and associated issuance costs, allowance for diminution in the value of financial investments and foreign exchange losses.

Borrowing costs are recognised as an expense in the period in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the period of construction are capitalised as part of the cost of the assets concerned.

**(s) Leases**

**(i) *Leased assets***

Leases in terms of which the Group, as lessee, assumes substantially all the risks and rewards of ownership are classified as finance leases. Tangible fixed assets acquired by way of finance leases are stated at an amount equal to the lower of fair value and the present value of the minimum lease payments at inception of the lease, less accumulated depreciation.

Depreciation on finance leased assets is computed on a straight-line basis over the shorter of the lease term and the estimated useful lives of the leased assets unless it is reasonably certain that the Group will obtain ownership by the end of the lease term. The estimated useful lives of finance leased assets are consistent with the useful lives of tangible fixed assets as described in Note 3(g).

Assets held under other leases are classified as operating leases and are not recognised in the Group's consolidated balance sheet.



**Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2021 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(ii) Lease payments**

Payments made under operating leases are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the consolidated statement of income as an integral part of the total lease expense, over the term of the lease.

Lease payments made under finance leases are apportioned between the finance expense and the reduction of the outstanding liability. The finance expense is allocated to each period during the lease term so as to produce a constant periodic rate of interest on the remaining balance of the liability.

**(t) Earnings per share**

The Group presents basic and diluted earnings per share (“EPS”) for its ordinary shares. Basic EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to the ordinary shareholders of the Company (after deducting any amounts appropriated to bonus and welfare funds for the accounting period) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period. Diluted EPS is determined by adjusting the profit or loss attributable to the ordinary shareholders of the Company and the weighted average number of ordinary shares outstanding for the effect of all dilutive potential ordinary shares, which comprise convertible bonds and share options. During the period, the Company had no potential ordinary shares and therefore does not present diluted EPS.

**(u) Segment reporting**

A segment is a distinguishable component of the Group that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Group’s primary and secondary formats for segment reporting are based on business segments and geographical segments, respectively.

**(v) Related parties**

Parties are considered to be related to the Group if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Group and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

Related companies refer to the parent company and its subsidiaries and associates.

**(w) Comparative information**

Comparative information in these consolidated interim financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior period are included as an integral part of the current period consolidated interim financial statements and are intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current period. Accordingly, the comparative information included in these consolidated interim financial statements is not intended to present the Group’s consolidated financial position, results of operation or cash flows for the prior period.



**Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries**

**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Comparative information was derived from the balances and amounts reported in the Group's consolidated annual financial statements for the year ended 31 December 2020 and the Group's consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2020.

**4. Seasonality of operations**

The Group's consolidated results of operations is not subject to seasonal fluctuations.

**5. Changes in accounting estimates**

In preparing these consolidated interim financial statements, the Board of Management of the Company and its subsidiaries has made several accounting estimates. Actual results may differ from these estimates. There were no significant changes in accounting estimates made in the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 compared to those made in the most recent consolidated annual financial statements or those made in the same interim period of the prior year.

**6. Changes in the composition of the Group**

There were no changes in the composition of the Group since the end of the last accounting period which affect the Group's consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021.

**7. Segment reporting**

The Group has two reportable segments, as described below, which are the Group's strategic businesses. The strategic businesses offer different products are managed separately because they require different technology and marketing strategies. For each of the strategic businesses, the Board of Management of the Company or its subsidiaries reviews internal management reports on a periodic basis.

The operations of each reportable segment are as below:

<b>Reportable segments</b>	<b>Operations</b>
▪ Feed	To manufacture and process livestock, poultry and aquaculture feeds.
▪ Meat and Farm	To breed swine and poultry, process and preserve meat and meat related products.

Segment results represent segment net revenue less segment cost of sales, directly attributable selling expenses and general and administration expenses, and indirectly attributable selling expenses and general and administration expenses which can be allocated on a reasonable basis.

Unallocated expenses represent general and administration expenses, financial expenses, finance income, other expenses and other income which the Company's Board of Management assesses cannot be allocated to each segment on a reasonable basis. These expenses were incurred at the corporate level.

**Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries**

**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*

*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(a) Business segments**

Segment results, assets and liabilities include items directly attributable to a segment as well as those that can be allocated on a reasonable basis.

	Feed		Meat and Farm		Elimination		Consolidated	
	Six-month period ended 30/6/2021	Six-month period ended 30/6/2020	Six-month period ended 30/6/2021	Six-month period ended 30/6/2020	Six-month period ended 30/6/2021	Six-month period ended 30/6/2020	Six-month period ended 30/6/2021	Six-month period ended 30/6/2020
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
External revenue	8,172,360,604,919	6,146,932,765,289	2,059,487,841,474	1,055,430,761,386	-	-	10,231,848,446,393	7,202,363,526,675
Inter-segment revenue	194,430,919,934	47,311,443,442	3,793,835,660	433,949,881	(198,224,755,594)	(47,745,393,323)	-	-
Total segment net revenue	8,366,791,524,853	6,194,244,208,731	2,063,281,677,134	1,055,864,711,267	(198,224,755,594)	(47,745,393,323)	10,231,848,446,393	7,202,363,526,675
Segment results	473,352,999,681	438,265,831,673	190,183,138	(74,316,768,148)	8,231,013,024	1,956,592,755	481,774,195,843	365,905,656,280
Unallocated net financial expenses							(186,620,212,349)	(207,633,318,356)
Results from operating activities							295,153,983,494	158,272,337,924
Other income							86,630,458,321	8,880,429,171
Other expenses							(11,266,766,715)	(9,627,302,161)
Share of profit in associates							147,480,429	347,136,281
Income tax							(82,343,065,638)	(72,799,903,566)
Net profit after tax							288,322,089,891	85,072,697,649



## Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)

**Form B 09a – DN/HN**  
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Feed		Meat and Farm		Elimination		Consolidated	
	30/6/2021	1/1/2021	30/6/2021	1/1/2021	30/6/2021	1/1/2021	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Segment assets	10,582,314,513,838	11,748,524,827,543	6,793,146,629,621	5,021,718,120,751	(637,097,808,179)	(1,024,599,885,041)	16,738,363,335,280	15,745,643,063,253
Investments in associates	2,146,096,443,528	2,146,548,963,099	-	-	-	-	2,146,096,443,528	2,146,548,963,099
Unallocated assets							50,520,422,455	65,262,127,233
Total assets							18,934,980,201,263	17,957,454,153,585
Segment liabilities	6,419,112,118,136	6,218,001,301,557	3,931,269,306,596	3,773,818,971,633	(645,328,821,203)	(997,285,344,500)	9,705,052,603,529	8,994,534,928,690
Unallocated liabilities							478,391,356,883	499,705,073,935
Total liabilities							10,183,443,960,412	9,494,240,002,625
Capital expenditure	25,935,971,214	13,619,889,141	255,134,926,662.0	206,181,775,022	-	-	281,070,897,876	219,801,664,163
Depreciation	136,409,794,811	150,656,863,743	116,901,977,521	69,327,437,585	-	-	253,311,772,332	219,984,301,328
Amortisation	115,208,476,465	132,316,843,330	15,248,272,448	281,068,206	-	-	130,456,748,913	132,597,911,536

**(b) Geographical segments**

The Group operates in one geographical segment, which is Vietnam based on geographical location of customers and assets.



**Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2021 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**8. Cash and cash equivalents**

	<b>30/6/2021</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2021</b> <b>VND</b>
Cash on hand	1,114,418,385	2,283,647,862
Cash at banks	112,842,045,166	113,112,956,930
Cash in transit	7,137,494,068	98,606,857
Cash equivalents	1,241,500,000,000	1,520,300,000,000
	<hr/> 1,362,593,957,619	<hr/> 1,635,795,211,649 <hr/>

Cash equivalents represented term deposits at banks with original terms to maturity of three months or less from their transaction dates.

**9. Investments**

	<b>30/6/2021</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2021</b> <b>VND</b>
<b>Short-term financial investments</b>		
▪ Trading securities (a)	804,054,642,092	-
▪ Held-to-maturity investments (b)	23,450,000,000	134,950,000,000
▪ Short-term loans receivable (c)	1,140,000,000,000	1,290,000,000,000
	<hr/>	<hr/>
<b>Long-term financial investments</b>		
▪ Investments in associates (d)	2,146,096,443,528	2,146,548,963,099
▪ Equity investments in other entities (e)	30,588,758,800	30,588,758,800
▪ Allowance for diminution in the value of long-term financial investments (e)	(4,112,740,000)	(5,627,960,000)
	<hr/> 2,172,572,462,328	<hr/> 2,171,509,761,899 <hr/>

**Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2021 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(a) Trading securities**

		<b>30/6/2021</b>	
	<b>Quantity</b>	<b>Cost VND</b>	<b>Allowance for diminution in value VND</b>
Bonds issued by Masan Group Corporation, the parent company	7,711,650	804,054,642,092	-

At the reporting date, the annual interest rate used for computation of interest receivable were at rates ranging from 5.51% to 6%.

**(b) Held-to-maturity investments – short-term**

Held-to-maturity investments – short-term represented term deposits at banks with remaining terms to maturity of more than three months and less than twelve months from the balance sheet date and earned annual interest at 3.5% during the period (1/1/2021: 5.8%).

As at 30 June 2021, term deposits with carrying value of VND1,400 million (1/1/2021: VND12,900 million) were pledged at Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank, a related party as security for a subsidiary's performance obligations under certain purchase agreements.

**(c) Short-term loans receivable**

Terms and conditions of outstanding short-term loans receivable in VND were as follows:

	<b>Annual interest rate</b>	<b>Year of maturity</b>	<b>30/6/2021 VND</b>	<b>1/1/2021 VND</b>
Masan Group Corporation, the parent company	6.5%	2021	-	150,000,000,000
Third parties	6.5%	2021	1,140,000,000,000	1,140,000,000,000
			1,140,000,000,000	1,290,000,000,000

Loans receivable from the parent company and third parties are unsecured.

**Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries**

**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

**(d) Investments in associates**

	No. of shares	30/6/2021 % economic interests/ voting rights	Carrying value under equity method VND	No. of shares	1/1/2021 % economic interests/ voting rights	Carrying value under equity method VND
Vissan Joint Stock Company (“Vissan”)	20,180,026	24.9%	2,135,490,172,000	20,180,026	24.9%	2,135,490,172,000
Thuan Phat Packing Joint Stock Company (“Thuan Phat”)	490,000	25.0%	4,140,185,236	490,000	25.0%	4,289,329,696
Abattoir Long Binh Joint Stock Company (“Abattoir”)	900,000	25.0%	6,466,086,292	900,000	25.0%	6,769,461,403
			<u>2,146,096,443,528</u>			<u>2,146,548,963,099</u>

The Group has not determined the fair value of the investments in associates for disclosure in the consolidated interim financial statements because there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Accounting System for enterprises. The fair values of these equity investments may differ from their carrying value.

Movements of carrying value of investments in associates during the period were as follows:

	Vissan VND	Thuan Phat VND	Abattoir VND	Total VND
Opening balance	2,135,490,172,000	4,289,329,696	6,769,461,403	2,146,548,963,099
Share of post-acquisition (loss)/profit	-	(149,144,460)	296,624,889	147,480,429
Dividends declared	-	-	(600,000,000)	(600,000,000)
Closing balance	<u>2,135,490,172,000</u>	<u>4,140,185,236</u>	<u>6,466,086,292</u>	<u>2,146,096,443,528</u>



## Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)

(e) **Equity investments in other entities**

Fair value of the investment in Dinh Vu Petroleum Service Port Joint Stock Company was determined by referenced to share price quoted on the Unlisted Public Company Market (“UPCoM”) as at 30 June 2021 at VND8,100 per share (1/1/2021: VND7,400 per share).

34

**Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries****Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)****Form B 09a – DN/HN***(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Movements of the allowance for diminution in value of equity investments in other entities during the period were as follows:

	<b>Six-month period ended</b>	
	<b>30/6/2021</b>	<b>30/6/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Opening balance	5,627,960,000	8,441,940,000
Allowance made during the period	-	2,381,060,000
Written back during the period	(1,515,220,000)	-
Closing balance	4,112,740,000	10,823,000,000

**10. Accounts receivable from customers – short-term****(a) Accounts receivable from customers detailed by significant customers**

	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
VinCommerce General Commercial Services Joint Stock Company	191,577,550,941	83,785,913,212
Other customers	556,090,425,781	544,145,206,415
	747,667,976,722	627,931,119,627

**(b) Accounts receivable from customer who are related parties**

	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Parent company</b>		
▪ Masan Group Corporation	-	248,831,324
<b>Other related companies</b>		
▪ VinCommerce General Commercial Services Joint Stock Company	191,577,550,941	83,785,913,212
▪ Masan Jinju Joint Stock Company	6,883,847,542	661,043,452
▪ Masan Industrial One Member Company Limited	1,451,370,827	6,232,503,836
▪ Masan HD One Member Company Limited	256,054,420	1,397,985,320
▪ Masan Consumer Corporation	1,123,800	1,801,255,001
▪ Masan Blue Corporation	-	43,139

The amounts due from the parent company and other related companies were unsecured, interest free and are receivable within 30 to 60 days from the invoice date.

**Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2021 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**11. Prepayments to suppliers**

As at 30 June 2021, prepayments to suppliers of the Group amounting to VND56,812 million (1/1/2021: VND69,877 million) was related to acquisition of fixed assets.

**12. Other receivables**

**(a) Other short-term receivables**

	<b>30/6/2021</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2021</b> <b>VND</b>
Interest receivable from deposits at banks and loans to third parties	95,317,479,701	60,210,285,880
Interest receivable from loans to Masan Group Corporation, the parent company	-	2,323,972,603
Interest receivable from bonds issued by Masan Group Corporation, the parent company	1,920,484,231	-
Dividends receivable	425,400,000	-
Advances to employees	2,075,069,570	2,324,001,905
Short-term deposits	6,353,920,588	5,139,283,628
Others	4,407,673,331	7,310,423,807
	<hr/> 110,500,027,421	<hr/> 77,307,967,823 <hr/>

Interest receivable from loans to the parent company and third parties was unsecured and is receivable on the maturity date or repayment date of the respective loan agreements, whichever is earlier.

**(b) Other long-term receivables**

	<b>30/6/2021</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2021</b> <b>VND</b>
Long-term deposits	31,456,370,809	32,405,791,605
	<hr/>	<hr/>



**Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2021 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

### 13. Allowance for doubtful debts

Movements of the allowance for doubtful debts during the period were as follows:

	<b>Six-month period ended</b>	
	<b>30/6/2021</b>	<b>30/6/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Opening balance	92,114,531,528	105,744,315,607
Allowance made during the period	2,773,683,896	1,799,049,397
Written back during the period	(9,272,868,522)	(15,256,569,269)
Closing balance	85,615,346,902	92,286,795,735

### 14. Inventories

	<b>30/6/2021</b>		<b>1/1/2021</b>	
	<b>Cost</b>	<b>Allowance</b>	<b>Cost</b>	<b>Allowance</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Goods in transit	482,091,576,813	-	459,084,932,233	-
Raw materials	1,445,439,118,879	(5,768,919,617)	1,168,506,803,921	(1,299,376,917)
Tools and supplies	106,772,590,713	-	103,156,978,499	(1,776,950,917)
Work in process	403,071,356,274	-	311,633,159,151	-
Finished goods	257,396,038,737	(24,419,816,415)	218,245,504,872	(24,533,471,333)
Merchandise inventories	1,530,926,411	-	1,715,095,933	-
	2,696,301,607,827	(30,188,736,032)	2,262,342,474,609	(27,609,799,167)

Included in inventories as at 30 June 2021 was VND5,769 million (1/1/2021: VND3,076 million) of slow-moving inventories.

Included in inventories as at 30 June 2021 were VND49,772 million (1/1/2021: VND43,106 million) of finished goods carried at net realisable value.

Movements of the allowance for inventories during the period were as follows:

	<b>Six-month period ended</b>	
	<b>30/6/2021</b>	<b>30/6/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Opening balance	27,609,799,167	21,119,126,801
Allowance made during the period	4,891,055,830	36,405,361,989
Written back during the period	(2,312,118,965)	(13,333,532,060)
Closing balance	30,188,736,032	44,190,956,730

**Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries**

**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**15. Tangible fixed assets**

<b>Cost</b>	<b>Buildings and structures VND</b>	<b>Machinery and equipment VND</b>	<b>Motor vehicles VND</b>	<b>Office equipment VND</b>	<b>Animals VND</b>	<b>Total VND</b>
Opening balance	3,884,979,322,057	2,564,944,607,034	123,273,777,652	59,623,994,560	-	6,632,821,701,303
Additions	4,031,304,777	28,071,112,443	130,000,000	1,245,894,000	-	33,478,311,220
Transfer from construction in progress	54,429,200,950	96,236,206,424	177,834,408	-	3,576,382,138	154,419,623,920
Disposals	(2,543,386,762)	(5,933,379,545)	(3,287,943,420)	-	(117,912,602)	(11,882,622,329)
Closing balance	3,940,896,441,022	2,683,318,546,356	120,293,668,640	60,869,888,560	3,458,469,536	6,808,837,014,114
<b>Accumulated depreciation</b>						
Opening balance	656,634,268,171	905,113,021,143	41,047,980,151	22,627,241,613	-	1,625,422,511,078
Charge for the period	87,657,113,016	147,263,312,211	11,208,363,031	4,947,173,068	256,617,823	251,332,579,149
Disposals	(695,127,287)	(4,488,599,103)	(3,252,243,420)	-	(2,099,813)	(8,438,069,623)
Closing balance	743,596,253,900	1,047,887,734,251	49,004,099,762	27,574,414,681	254,518,010	1,868,317,020,604
<b>Net book value</b>						
Opening balance	3,228,345,053,886	1,659,831,585,891	82,225,797,501	36,996,752,947	-	5,007,399,190,225
Closing balance	3,197,300,187,122	1,635,430,812,105	71,289,568,878	33,295,473,879	3,203,951,526	4,940,519,993,510

**Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries****Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)****Form B 09a – DN/HN***(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Included in tangible fixed assets as of 30 June 2021 were assets costing VND869,084 million (1/1/2021: VND736,455 million) which were fully depreciated, but which are still in active use.

As at 30 June 2021, tangible fixed assets with net book value of VND3,691,152 million (1/1/2021: VND3,646,538 million) were pledged with banks as security for loans granted to the Group (Note 26).

The net book value of temporarily idle buildings and equipment in tangible fixed assets amounted to VND67,448 million as of 30 June 2021 (1/1/2021: VND38,254 million).

**16. Finance lease tangible fixed assets**

	<b>Buildings and structures VND</b>	<b>Machinery and equipment VND</b>	<b>Motor vehicles VND</b>	<b>Total VND</b>
<b>Cost</b>				
Opening balance	-	20,950,856,339	1,810,447,267	22,761,303,606
Additions	347,131,754,710	-	418,096,202	347,549,850,912
Closing balance	347,131,754,710	20,950,856,339	2,228,543,469	370,311,154,518
<b>Accumulated depreciation</b>				
Opening balance	-	443,666,189	38,897,259	482,563,448
Charge for the period	-	1,728,388,956	250,804,227	1,979,193,183
Closing balance	-	2,172,055,145	289,701,486	2,461,756,631
<b>Net book value</b>				
Opening balance	-	20,507,190,150	1,771,550,008	22,278,740,158
Closing balance	347,131,754,710	18,778,801,194	1,938,841,983	367,849,397,887

The Group leases fixed assets under various finance lease agreements. The leased assets secure the lease obligations (Note 26).



**Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries**

**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

**17. Intangible fixed assets**

	Land use rights VND	Software VND	Brand name VND	Customer relationships VND	Technology VND	Total VND
<b>Cost</b>						
Opening balance and closing balance	219,899,009,016	61,847,220,755	1,814,782,021,840	2,535,977,276,845	566,000,000,000	5,198,505,528,456
<b>Accumulated amortisation</b>						
Opening balance	34,330,989,548	31,400,105,269	483,374,833,549	728,231,235,813	566,000,000,000	1,843,337,164,179
Charge for the period	3,027,306,291	4,546,393,380	51,474,001,215	64,167,414,901	-	123,215,115,787
Closing balance	37,358,295,839	35,946,498,649	534,848,834,764	792,398,650,714	566,000,000,000	1,966,552,279,966
<b>Net book value</b>						
Opening balance	185,568,019,468	30,447,115,486	1,331,407,188,291	1,807,746,041,032	-	3,355,168,364,277
Closing balance	182,540,713,177	25,900,722,106	1,279,933,187,076	1,743,578,626,131	-	3,231,953,248,490

Included in intangible fixed assets as of 30 June 2021 were assets costing VND571,533 million (1/1/2021: VND571,533 million), which were fully amortised but which are still in active use.

As at 30 June 2021, intangible fixed assets with net book value of VND12,728 million (1/1/2021: VND12,756 million) were pledged with banks as security for loans granted to the Group (Note 26).



**Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2021 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**18. Construction in progress**

	<b>Six-month period ended</b>	
	<b>30/6/2021</b>	<b>30/6/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Opening balance	181,974,737,981	353,241,217,535
Additions	151,159,508,353	563,580,270,154
Transfer (to)/from long-term prepaid expenses	(16,725,842,910)	7,911,197,452
Transfer to tangible fixed assets	(154,419,623,920)	(81,447,734,311)
Closing balance	161,988,779,504	843,284,950,830

Major constructions in progress as at the period-ended were as follows:

	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Machinery and equipment	85,240,453,501	101,949,035,951
Buildings and structures	67,235,942,310	65,934,569,800
Others	9,512,383,693	14,091,132,230
	161,988,779,504	181,974,737,981

As at 30 June 2021, construction in progress with carrying value of VND66,193 million (1/1/2021: VND90,728 million) were pledged with banks as security for loans granted to the Group (Note 26).

During the period, borrowing costs were capitalised into construction in progress was VND148 million (for the six-month period ended 30 June 2020: nil).

**19. Prepaid expenses**

**(a) Short-term prepaid expenses**

	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chicken breeders	93,311,655,040	81,879,962,385
Tools and supplies	21,373,324,833	22,946,828,578
Prepaid insurance expenses	2,895,340,794	2,531,295,441
Prepaid operating leases	5,609,043,101	2,315,939,143
Other short-term prepaid expenses	12,514,615,249	13,764,491,810
	135,703,979,017	123,438,517,357



**Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries**

**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

**(b) Long-term prepaid expenses**

	Prepaid land costs VND	Tools and instruments VND	Swine breeders VND	Others VND	Total VND
Opening balance	597,327,305,629	34,638,259,509	59,003,097,233	75,296,603,663	766,265,266,034
Additions	-	8,984,091,033	-	3,002,476,461	11,986,567,494
Transfer from/(to) construction in progress	-	3,350,179,551	13,722,163,359	(346,500,000)	16,725,842,910
Amortisation for the period	(7,498,337,882)	(12,850,841,128)	(16,730,822,329)	(17,463,231,272)	(54,543,232,611)
Disposals	-	(19,800,000)	(12,682,416,248)	-	(12,702,216,248)
Reclassifications	106,683,665	(246,648,251)	-	139,964,586	-
Closing balance	589,935,651,412	33,855,240,714	43,312,022,015	60,629,313,438	727,732,227,579

As at 30 June 2021, prepaid land costs and swine breeders with carrying value of VND490,968 million and VND42,493 million (1/1/2021: prepaid land costs and swine breeders and chicken breeders with carrying value of VND497,123 million, VND54,332 million and VND10,411 million), respectively, were pledged with banks as security for loans granted to the Group (Note 26).



**Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2021 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**20. Deferred tax assets and liabilities**

**(a) Recognised deferred tax assets and liabilities**

	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Deferred tax assets:		
Unrealised profits	2,003,168,660	2,370,069,907
Allowance for doubtful debts	10,159,254,496	10,788,145,285
Allowance for inventories	752,657,783	168,235,517
Accrued expenses and provisions	25,403,983,376	29,345,427,420
Tax losses carried forward	10,891,409,132	21,280,300,095
Others	1,309,949,008	1,309,949,009
Total deferred tax assets	50,520,422,455	65,262,127,233
Deferred tax liabilities:		
Intangible fixed assets	(472,134,311,644)	(489,812,587,555)
Tangible fixed assets	(5,622,280,210)	(8,312,052,463)
Short-term prepaid expenses	(634,765,029)	(1,396,483,063)
Others	-	(183,950,854)
Total deferred tax liabilities	(478,391,356,883)	(499,705,073,935)
Net deferred tax liabilities	(427,870,934,428)	(434,442,946,702)

**(b) Movements of temporary differences during the period**

	<b>1/1/2021</b>	<b>Recognised in</b>	<b>30/6/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>consolidated</b>	<b>VND</b>
		<b>statement of income</b>	
		<b>VND</b>	
Unrealised profits	2,370,069,907	(366,901,247)	2,003,168,660
Allowance for doubtful debts	10,788,145,285	(628,890,789)	10,159,254,496
Allowance for inventories	168,235,517	584,422,266	752,657,783
Accrued expenses	29,345,427,420	(3,941,444,044)	25,403,983,376
Tax losses carried forward	21,280,300,095	(10,388,890,963)	10,891,409,132
Intangible fixed assets	(489,812,587,555)	17,678,275,911	(472,134,311,644)
Tangible fixed assets	(8,312,052,463)	2,689,772,253	(5,622,280,210)
Short-term prepaid expenses	(1,396,483,063)	761,718,034	(634,765,029)
Others	1,125,998,155	183,950,853	1,309,949,008
	(434,442,946,702)	6,572,012,274	(427,870,934,428)

**Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2021 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**21. Goodwill**

	VND
<b>Cost</b>	
Opening balance and closing balance	144,832,662,517
<b>Accumulated amortisation</b>	
Opening balance	1,206,938,854
Charge for the period	7,241,633,126
Closing balance	8,448,571,980
<b>Net book value</b>	
Opening balance	143,625,723,663
Closing balance	136,384,090,537

**22. Accounts payable to suppliers – short-term**

**(a) Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers**

	Cost/Amount within repayment capacity	
	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Bunge Asia Pte. Ltd.	177,895,766,928	16,727,585,755
Other suppliers	1,239,563,169,354	1,195,174,421,664
	1,417,458,936,282	1,211,902,007,419

**(b) Accounts payable to suppliers who are related parties**

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
<b>Associates</b>		
Thuan Phat Packing Joint Stock Company	5,785,195,493	4,144,420,506
Abattoir Long Binh Joint Stock Company	768,927,960	566,385,400
<b>Other related companies</b>		
Masan Consumer Corporation	45,337,951,861	22,923,950,274
Masan Industrial One Member Company Limited	998,188,730	-
VinCommerce General Commercial Services Joint Stock Company	61,680,190	96,591,591

The amounts due to the associates and other related companies were unsecured, interest free and are payable within 60 days from invoice date.

**Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries**

**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**23. Taxes payable to State Treasury**

	1/1/2021 VND	Incurred VND	Paid VND	Net-off/ Reclassified VND	30/6/2021 VND
Value added tax	2,853,408,053	31,210,521,041	(4,557,177,105)	(23,706,661,159)	5,800,090,830
Import-export tax	42,733,644	25,541,729,972	(25,471,206,961)	(113,256,655)	-
Corporate income tax	77,109,536,433	88,915,077,912	(83,439,141,730)	(6,478,840,091)	76,106,632,524
Personal income tax	9,175,445,371	29,876,384,440	(29,827,573,556)	(5,478,987,394)	3,745,268,861
Other taxes	7,034,400	270,504,908	(277,436,108)	-	103,200
	89,188,157,901	175,814,218,273	(143,572,535,460)	(35,777,745,299)	85,652,095,415



**Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2021 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**24. Accrued expenses**

	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Sales discounts	233,847,080,632	319,777,308,156
Construction costs	76,667,873,167	172,437,425,556
Performance bonus and 13 <sup>th</sup> salary	74,134,277,310	88,668,006,045
Interest expense	72,605,382,318	67,447,906,749
Advertising and promotion expenses	14,141,416,046	30,195,906,640
Transportation expenses	20,074,541,576	8,961,029,431
Others	59,287,042,287	32,036,293,988
	<hr/> 550,757,613,336	<hr/> 719,523,876,565 <hr/>

**25. Other short-term payables**

	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dividends payable (*)	70,000	27,530,697,600
Interest expense payable to		
▪ Masan Group Corporation, the parent company (*)	1,478,794,521	1,478,794,521
▪ Masan Horizon Company Limited, a related company	-	3,276,712,329
Trade union fee, social and health insurances	3,875,790,938	544,072,657
Short-term deposits received	1,887,056,592	1,890,698,011
Others	8,003,822,668	8,346,012,152
	<hr/> 15,245,534,719	<hr/> 43,066,987,270 <hr/>

(\*) Dividends payable to shareholders and interest payable to the parent company were unsecured, interest free and are payable at call.

**Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries**

**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

**26. Borrowings, bonds and finance lease liabilities**

**(a) Short-term borrowings, bonds and finance lease liabilities**

	1/1/2021	Movements during the period			30/6/2021
	Carrying amount/ Amount within repayment capacity VND	Additions VND	Repayments VND	Reclassification VND	Carrying amount/ Amount within repayment capacity VND
Short-term borrowings	2,762,890,840,186	5,419,948,133,685	(4,958,811,832,112)	-	3,224,027,141,759
Current portion of long-term borrowings	497,581,005,758	303,617,804,563	(207,238,983,572)	824,418,905	594,784,245,654
Bonds maturing within 12 months	1,986,509,803,914	10,205,882,352	-	-	1,996,715,686,266
Finance lease principals due within 12 months	5,712,550,866	48,448,397,091	(3,333,439,389)	(824,418,905)	50,003,089,663
	5,252,694,200,724	5,782,220,217,691	(5,169,384,255,073)	-	5,865,530,163,342

Terms and conditions of outstanding short-term borrowings were as follows:

	Currency	Annual interest rate	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Secured bank loans	VND	5.80% - 6.6%	34,611,394,896	49,776,484,675
Unsecured bank loans	VND	2.2% - 3.6%	3,049,415,746,863	2,313,114,355,511
Unsecured loan from Masan Horizon Company Limited – a related company	VND	6.5%	140,000,000,000	400,000,000,000
			3,224,027,141,759	2,762,890,840,186

**Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2021 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

The secured bank loans are secured by the following assets:

	<b>Carrying value</b>	
	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
▪ Tangible fixed assets (Note 15)	2,358,299,133	2,439,619,793
▪ Intangible fixed assets (Note 17)	12,487,500,000	12,487,500,000
▪ Chicken breeders	-	10,411,242,874
▪ Accounts receivable from customers	-	3,940,623,606

The bank loans of subsidiaries with carrying value of VND2,603,126 million as at 30 June 2021 are guaranteed by the Company.

**(b) Long-term borrowings, bonds and finance lease liabilities**

	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Long-term borrowings (i)	1,966,381,296,662	2,080,290,896,158
Straight bonds (ii)	1,996,715,686,266	1,986,509,803,914
Finance lease liabilities (iii)	355,188,262,539	10,931,224,876
	<b>4,318,285,245,467</b>	<b>4,077,731,924,948</b>
Repayable within 12 months	(2,641,503,021,583)	(2,489,803,360,538)
Repayable after 12 months	<b>1,676,782,223,884</b>	<b>1,587,928,564,410</b>

**(i) Long-term borrowings**

Terms and conditions of outstanding long-term borrowings are as follows:

	<b>Currency</b>	<b>Annual interest rate</b>	<b>Year of maturity</b>	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
				<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Secured bank loans</b>					
Bank loan 1	VND	9.6% - 9.7%	2023	598,000,000,000	732,000,000,000
Bank loan 2	VND	10.5% - 10.8%	2024	461,831,144,675	527,807,022,513
Bank loan 3	VND	7.6% - 7.8%	2026	857,958,730,572	788,318,632,486
Bank loan 4	VND	9% - 11%	2021-2023	3,202,135,425	4,465,246,159
Bank loan 5	VND	3.85%	2023	21,700,000,000	27,699,995,000
Bank loan 6	VND	8%	2021-2028	23,689,285,990	-
				<b>1,966,381,296,662</b>	<b>2,080,290,896,158</b>



**Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2021 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

The bank loans are secured by the following assets:

	<b>Carrying value</b>	
	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bank loan 1		
▪ Tangible fixed assets (Note 15)	1,624,984,494,722	1,550,515,159,475
▪ Construction in progress (Note 18)	34,365,747,709	55,859,969,508
▪ Swine breeders (Note 19)	42,493,094,014	54,331,604,049
▪ Prepaid land costs (Note 19)	55,104,325,138	55,717,838,560
Bank loan 2		
▪ Tangible fixed assets (Note 15)	995,286,897,948	1,009,936,668,293
▪ Construction in progress (Note 18)	6,001,254,599	23,785,309,575
▪ Prepaid land costs (Note 19)	71,573,244,625	72,367,032,919
Bank loan 3		
▪ Cash and cash equivalents	-	3,000,000,000
▪ Tangible fixed assets (Note 15)	1,010,639,020,943	1,002,328,778,791
▪ Intangible fixed assets (Note 17)	240,449,060	268,737,188
▪ Construction in progress (Note 18)	3,579,595,468	11,082,326,866
▪ Prepaid land costs (Note 19)	358,082,703,815	362,763,523,475
Bank loan 4		
▪ Tangible fixed assets (Note 15)	32,906,661,479	54,221,261,588
Bank loan 5		
▪ Tangible fixed assets (Note 15)	24,976,432,892	27,096,626,556
▪ Prepaid land costs (Note 19)	6,207,937,531	6,274,809,391
Bank loan 6		
▪ Construction in progress (Note 18)	22,246,312,585	-

**(ii) Straight bonds**

The carrying amount of the bonds comprised of:

	<b>30/6/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Straight bonds	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000
Unamortised bond issuance costs	(3,284,313,734)	(13,490,196,086)
	<b>1,996,715,686,266</b>	<b>1,986,509,803,914</b>

**Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2021 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

The secured bonds of the Group as at 30 June 2021 comprised the followings:

- The bonds amounting to VND1,300 billion (1/1/2021: VND1,300 billion), excluded issuance costs, have a maturity term of 5 years (2021) and bear annual interest rate of 7.0% in the first year and 1.5% plus the amalgamated average 12 months deposit rates of selected banks in the remaining years. The bonds were secured by 10.53% contributed capital of MNS Feed and 99.99% contributed capital of MNS Meat (1/1/2021: 10.53% contributed capital of MNS Feed); and
- The bonds amounting to VND700 billion (1/1/2021: VND700 billion), excluded issuance costs, have a maturity term of 5 years (2021) and bear annual interest rate of 8.0% in the first year and 3.0% per annum plus the amalgamated average 12 months deposit rates of selected banks in the remaining years. The bonds were secured by 14.4 million shares of Proconco and 17.1 million shares of ANCO (1/1/2021: 14.4 million shares of Proconco).

Movements of bonds issuance costs during the period were as follows:

	<b>Six-month period ended</b>	
	<b>30/6/2021</b>	<b>30/6/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Opening balance	13,490,196,086	17,001,960,791
Amortisation during the period	(10,205,882,352)	(10,284,123,096)
Closing balance	3,284,313,734	6,717,837,695

As at 30 June 2021, a related party of the Group held VND168,722 million (1/1/2021: VND70,779 million) of the issued bonds.

**(iii) Finance lease liabilities**

The future minimum lease payments under non-cancellable finance leases are:

	<b>Total payments</b>	<b>30/6/2021</b>	<b>Principal</b>
	<b>VND</b>	<b>Interest</b>	<b>VND</b>
		<b>VND</b>	
Within 1 year	52,553,161,784	2,550,072,152	50,003,089,632
Within 2 to 5 years	190,633,339,802	48,013,804,273	142,619,535,529
More than 5 years	399,839,999,999	237,274,362,621	162,565,637,378
	643,026,501,585	287,838,239,046	355,188,262,539

**Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries****Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)****Form B 09a – DN/HN***(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	<b>Total payments VND</b>	<b>1/1/2021 Interest VND</b>	<b>Principal VND</b>
Within 1 year	6,354,915,967	642,365,101	5,712,550,866
Within 2 to 5 years	5,441,615,159	222,941,149	5,218,674,010
	<b>11,796,531,126</b>	<b>865,306,250</b>	<b>10,931,224,876</b>

**27. Bonus and welfare funds**

This fund is established by appropriating from undistributed profits after tax as approved by the Board of Directors of the Company or its subsidiaries. This fund is used to pay bonus and welfare to the employees of the Group's entities in accordance with the Group's bonus and welfare policies.

There were no movements of bonus and welfare funds during the period.

**28. Long-term provisions**

	<b>30/6/2021 VND</b>	<b>1/1/2021 VND</b>
Severance allowance	27,399,079,000	27,951,319,000
Site restoration	6,199,404,404	6,199,404,404
	<b>33,598,483,404</b>	<b>34,150,723,404</b>

Movements of long-term provisions during the period were as follows:

	<b>Severance allowance VND</b>	<b>Site restoration VND</b>	<b>Total VND</b>
Opening balance	27,951,319,000	6,199,404,404	34,150,723,404
Provision made during the period	223,456,113	-	223,456,113
Provision utilised during the period	(775,696,113)	-	(775,696,113)
Closing balance	<b>27,399,079,000</b>	<b>6,199,404,404</b>	<b>33,598,483,404</b>



**Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries**

**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC  
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**29. Changes in owners' equity**

	Share capital VND	Share premium VND	Other capital VND	Undistributed profits after tax VND	Non-controlling interests VND	Total VND
<b>Balance as at 1 January 2020</b>	3,243,274,470,000	2,119,105,015,149	(175,543,000,000)	140,019,641,401	2,196,339,816,285	7,523,195,942,835
Net (loss)/profit for the period	-	-	-	(12,981,055,848)	98,053,753,497	85,072,697,649
Capital contribution	-	-	-	-	10,000,000	10,000,000
<b>Balance as at 30 June 2020</b>	3,243,274,470,000	2,119,105,015,149	(175,543,000,000)	127,038,585,553	2,294,403,569,782	7,608,278,640,484
<b>Balance as at 1 January 2021</b>	3,267,148,470,000	2,119,055,015,149	(175,543,000,000)	403,360,978,012	2,849,192,687,799	8,463,214,150,960
Net profit/(loss) for the period	-	-	-	289,552,799,532	(1,230,709,641)	288,322,089,891
<b>Balance as at 30 June 2021</b>	3,267,148,470,000	2,119,055,015,149	(175,543,000,000)	692,913,777,544	2,847,961,978,158	8,751,536,240,851

**Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2021 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

### 30. Share capital

The Company's authorised and issued share capital are as follows:

	30/6/2021		1/1/2021	
	Number of shares	VND	Number of shares	VND
<b>Authorised share capital</b>	326,714,847	3,267,148,470,000	326,714,847	3,267,148,470,000
<b>Issued share capital</b>				
Ordinary shares	326,714,847	3,267,148,470,000	326,714,847	3,267,148,470,000
<b>Shares in circulation</b>				
Ordinary shares	326,714,847	3,267,148,470,000	326,714,847	3,267,148,470,000

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividends as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets.

There were no movements of share capital during the period.

### 31. Other capital

In 2016, ANCO, an indirectly owned subsidiary of the Company, granted a call option to an investor to buy 5% of ANCO's equity interest on a fully diluted basis at par value, which can be exercised within 10 years from January 2016. In February 2016, this option was acquired by the Company as part of the Company's overall restructuring and efforts to increase its equity interest in its subsidiaries, particularly ANCO and Proconco. The Group recorded this equity transaction in other capital.

### 32. Off balance sheet items

#### (a) Lease commitments

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were as follows:

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Within 1 year	112,253,658,084	163,945,911,460
Within 2 to 5 years	283,049,396,699	476,301,666,571
More than 5 years	622,323,140,606	940,826,070,753
	<b>1,017,626,195,389</b>	<b>1,581,073,648,784</b>

**Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2021 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**(b) Foreign currency**

	<b>30/6/2021</b>		<b>1/1/2021</b>	
	<b>Original currency</b>	<b>VND equivalent</b>	<b>Original currency</b>	<b>VND equivalent</b>
USD	403,819	9,244,700,544	464,813	10,690,166,020

**(c) Capital expenditure commitments**

The Group had the following outstanding capital commitments approved but not provided for in the consolidated balance sheet:

	<b>30/6/2021 VND</b>	<b>1/1/2021 VND</b>
Approved and contracted	138,255,816,311	150,578,701,716
Approved but not contracted	769,097,176,477	137,592,200,578
	<b>907,352,992,788</b>	<b>288,170,902,294</b>

**33. Revenue from sales of goods**

Total revenue represented the gross value of goods sold exclusive of value added tax.

Net revenue comprised of:

	<b>Six-month period ended</b>	
	<b>30/6/2021 VND</b>	<b>30/6/2020 VND</b>
Total revenue		
▪ Finished goods sold and others	10,705,342,372,641	7,588,017,362,870
Less revenue deductions		
▪ Sales discounts	471,198,379,727	384,904,653,823
▪ Sale allowances	21,000,000	-
▪ Sales returns	2,274,546,521	749,182,372
	<b>473,493,926,248</b>	<b>385,653,836,195</b>
Net revenue	<b>10,231,848,446,393</b>	<b>7,202,363,526,675</b>



**Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2021 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**34. Cost of sales**

	<b>Six-month period ended</b>	
	<b>30/6/2021</b>	<b>30/6/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Total cost of sales		
▪ Finished goods sold and others	8,920,263,435,638	5,980,676,558,010
▪ Allowance for inventories	2,578,936,865	23,071,829,929
	<hr/>	<hr/>
	8,922,842,372,503	6,003,748,387,939
	<hr/>	<hr/>

**35. Financial income**

	<b>Six-month period ended</b>	
	<b>30/6/2021</b>	<b>30/6/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Interest income from		
▪ Loans receivable	39,039,936,285	25,030,958,904
▪ Deposits at banks	24,849,162,124	17,617,331,375
▪ Trading securities	684,950,000	-
Dividend income from equity investments in other entities	425,400,000	-
Realised foreign exchange gains	3,543,330,980	4,326,091,189
Unrealised foreign exchange gains arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	6,814,285	31,252,821
Others	20,311,583	-
	<hr/>	<hr/>
	68,569,905,257	47,005,634,289
	<hr/>	<hr/>

**Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2021 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**36. Financial expenses**

	<b>Six-month period ended</b>	
	<b>30/6/2021</b>	<b>30/6/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Interest expense on borrowings and bonds from:		
▪ Banks and third parties	124,965,800,213	123,355,764,267
▪ Bondholders	77,815,273,460	89,397,222,161
▪ Related parties	8,109,863,012	1,478,794,521
Bond issuance costs	10,205,882,352	10,284,123,096
(Reversal of allowance)/Allowance for diminution in value of long-term financial investments	(1,515,220,000)	2,381,060,000
Unrealised foreign exchange losses arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	186,914,787	1,140,667,923
Realised foreign exchange losses	941,169,349	925,225,129
Others	34,480,434,433	25,676,095,548
	<hr/>	<hr/>
	255,190,117,606	254,638,952,645
	<hr/>	<hr/>

**37. Selling expenses**

	<b>Six-month period ended</b>	
	<b>30/6/2021</b>	<b>30/6/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Staff costs	159,048,206,572	164,321,989,578
Advertising and promotion expenses	76,064,082,269	108,453,164,867
Transportation expenses	104,155,547,894	78,280,018,507
Operating leases expenses	14,632,357,280	18,621,039,176
Depreciation and amortisation	12,674,660,277	9,159,373,442
Tools and supplies	7,045,011,622	10,689,454,318
Others	72,821,517,463	72,086,453,555
	<hr/>	<hr/>
	446,441,383,377	461,611,493,443
	<hr/>	<hr/>

**Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2021 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**38. General and administration expenses**

	<b>Six-month period ended</b>	
	<b>30/6/2021</b>	<b>30/6/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Amortisation of fair value uplift of fixed assets and goodwill arising in business combination	131,350,288,344	150,032,959,042
Staff costs	125,617,289,504	123,733,733,778
Operating leases expenses	12,051,912,010	10,540,047,603
Depreciation and amortisation	30,568,146,195	20,762,437,045
Office supplies	4,413,733,626	5,012,178,661
Reversal of allowance for doubtful debts	(6,499,184,626)	(13,451,050,609)
Others	83,288,309,617	74,467,683,493
	<b>380,790,494,670</b>	<b>371,097,989,013</b>

**39. Other income**

	<b>Six-month period ended</b>	
	<b>30/6/2021</b>	<b>30/6/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Written off of account payables to suppliers	84,487,011,653	-
Gains from disposals of fixed assets	146,456,607	2,297,143,914
Others	1,996,990,061	6,583,285,257
	<b>86,630,458,321</b>	<b>8,880,429,171</b>

**40. Other expenses**

	<b>Six-month period ended</b>	
	<b>30/6/2021</b>	<b>30/6/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Depreciation charge idle fixed assets	7,788,290,550	8,176,603,401
Losses from disposals of fixed assets	2,359,358,223	554,798,050
Others	1,119,117,942	895,900,710
	<b>11,266,766,715</b>	<b>9,627,302,161</b>



**Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2021 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**41. Income tax**

**(a) Recognised in the consolidated statement of income**

	<b>Six-month period ended</b>	
	<b>30/6/2021</b>	<b>30/6/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Current tax expense</b>		
Current period	90,728,133,866	95,261,080,413
Over provision in prior periods	(1,813,055,954)	(1,559,964,846)
	<hr/>	<hr/>
	88,915,077,912	93,701,115,567
<b>Deferred tax benefit</b>		
Origination and reversal of temporary differences	(5,928,022,998)	(20,901,212,001)
Recognition of previously unrecognised temporary differences	(134,857,803)	-
Effect of change in tax rates	(509,131,473)	-
	<hr/>	<hr/>
	(6,572,012,274)	(20,901,212,001)
	<hr/>	<hr/>
Income tax expense	82,343,065,638	72,799,903,566
	<hr/>	<hr/>

**(b) Reconciliation of effective tax rate**

	<b>Six-month period ended</b>	
	<b>30/6/2021</b>	<b>30/6/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Accounting profit before tax	370,665,155,529	157,872,601,215
	<hr/>	<hr/>
Tax at the Company's tax rate	74,133,031,106	31,574,520,243
Effects of different tax rates applied to subsidiaries	(65,882,012,779)	(29,478,696,905)
Non-deductible expenses	2,666,587,228	2,281,431,371
Unrecognised deferred tax assets	73,682,632,272	70,052,040,959
Effect of share of profit in associates	(29,496,086)	(69,427,256)
Over provision in prior periods	(1,813,055,954)	(1,559,964,846)
Non-taxable income	(63,810,000)	-
Deferred tax assets written off	293,179,127	-
Effect of change in tax rates	(509,131,473)	-
Recognition of previously unrecognised temporary differences	(134,857,803)	-
	<hr/>	<hr/>
	82,343,065,638	72,799,903,566
	<hr/>	<hr/>

**Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2021 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Deferred tax assets have not been recognised because it is not probable that future taxable profit will be available against which the Group's entities can utilise the benefits therefrom.

**(c) Applicable tax rates**

Under the prevailing corporate income tax laws, the Company has an obligation to pay corporate income tax to the government at usual income tax rate of 20% of taxable profits.

The Company's subsidiaries enjoy various tax incentives which provide some subsidiaries with further tax exemptions and reductions.

**(d) Tax contingencies**

The taxation laws and their application in Vietnam are subject to interpretation and change over time as well as from one tax office to another. The final tax position may be subject to review and investigation by a number of authorities, who are enabled by law to impose severe fines, penalties and interest charges. These facts may create tax risks in Vietnam that are substantially more significant than in other countries. The Board of Management believes that the Group has adequately provided for tax liabilities based on its interpretation of tax legislation, including on tax incentives requirements, transfer pricing requirements and computation of corporate income tax. However, the relevant authorities may have different interpretations and the effect could be significant.

**42. Basic earnings per share**

The calculation of basic earnings per share for the six-month period ended 30 June 2021 was based on the profit attributable to ordinary shareholders of VND289,553 million (the six-month period ended 30 June 2020: VND12,981 million of net loss) and a weighted average number of ordinary shares outstanding of 326,714,847 shares during the period (the six-month period ended 30 June 2020: 324,327,447 shares), calculated as follows:

**(i) Net profit/(loss) attributable to ordinary shareholders**

	<b>Six-month period ended</b>	
	<b>30/6/2021</b>	<b>30/6/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Net profit/(loss) attributable to ordinary shareholders	289,552,799,532	(12,981,055,848)

**(ii) Weighted average number of ordinary shares**

	<b>Six-month period ended</b>	
	<b>30/6/2021</b>	<b>30/6/2020</b>
Weighted average number of ordinary shares	326,714,847	324,327,447

**Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2021 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**43. Significant transactions with related parties**

In addition to related party balances disclosed in other notes to the consolidated interim financial statements, the Group had the following significant transactions with related parties during the period:

	<b>Transaction value</b>	
	<b>Six-month period ended</b>	
	<b>30/6/2021</b>	<b>30/6/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i><b>Parent company</b></i>		
<b>Masan Group Corporation</b>		
Loan received	-	1,000,000,000,000
Loan collected	150,000,000,000	-
Interest expense	-	1,478,794,521
Interest income	2,294,456,834	-
Sales of goods	1,284,488,034	6,318,405,918
<i><b>Associates</b></i>		
<b>Abattoir Long Binh Joint Stock Company</b>		
Processing fee	4,432,741,120	2,989,191,968
Dividends income	600,000,000	500,000,000
<b>Thuan Phat Packing Joint Stock Company</b>		
Purchases of goods	35,936,853,677	13,435,957,764
<i><b>Other related companies</b></i>		
<b>Masan Consumer Corporation</b>		
Management and information technology fee	22,611,334,173	24,013,211,126
Purchases of goods	822,638,104	1,329,334,097
Sales of goods	43,821,202	9,180,831,720
<b>Masan Jinju Joint Stock company</b>		
Sales of goods	29,306,363,401	11,723,134,652
Purchases of goods	338,120,795	60,033,875
<b>Masan Industrial One Member Company Limited</b>		
Sales of goods	7,051,822,383	4,430,581,235
Purchases of goods	1,967,684,217	570,273,136
<b>Masan HD One Member Company Limited</b>		
Sales of goods	1,689,546,415	606,748,638
<b>Masan Blue Corporation</b>		
Sales of goods	576,777	178,907,288
<b>NET Detergent Joint Stock Company</b>		
Purchases of goods	-	124,019,992





**Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2021 (continued)**

**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	<b>Transaction value</b>	
	<b>Six-month period ended</b>	
	<b>30/6/2021</b>	<b>30/6/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Nui Phao Mining Company Limited</b>		
Sales of goods	-	3,636,364
<b>Masan Brewery Distribution One Member Company Limited</b>		
Purchases of goods	1,063,835,560	5,202,000
<b>Masan Horizon Company Limited</b>		
Loan repaid	260,000,000,000	-
Interest expense	8,109,863,012	-
<b>Vincommerce General Commercial Services Joint Stock Company</b>		
Purchases of goods	1,673,934,438	901,090,057
Sales of goods	578,857,539,106	177,917,562,697
<b>Hi-Fresh Company Limited</b>		
Sales of goods	86,709,263	-
<b>Key management personnel</b>		
Remuneration to key management personnel (*)	20,363,351,986	20,273,148,334

As at and for the six-month periods ended 30 June 2021 and 2020, the Company and its subsidiaries have current and term deposit accounts at Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank, a related party at normal commercial terms.

- (\*) No board fees were paid to the members of the Company's Board of Directors for the six-month periods ended 30 June 2021 and 2020.

**Masan MEATLife Corporation and its subsidiaries**  
**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended**  
**30 June 2021 (continued)**


**Form B 09a – DN/HN**  
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC*  
*dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

**44. Non-cash investing activities**

	<b>Six-month period ended</b>	
	<b>30/6/2021</b>	<b>30/6/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cost of construction in progress acquired through occurrence of liabilities	113,844,004,324	227,314,198,737
Capitalisation of interest expense in cost of construction in progress through occurrence of liabilities	148,306,461	1,936,934,520

18 August 2021

Prepared by:

  
Tran Quang Be  
Chief Accountant

  
Nguyen Thi Minh Hang  
Chief Financial Officer

Approved by:



  
Phạm Trung Lam  
Chief Executive Officer

